

浜松 暮らしの中の日本語 1

(ベトナム語版)

「生活者としての外国人」に対する日本語テキスト

静岡県ベトナム人協会

まえがき

本書は、2012 年度 文化庁による「生活者としての外国人」に対する日本語教育の日本語テキストの事業として、静岡県ベトナム人協会が作成したものです。

作成に当たって、文化庁による「生活者としての外国人」に対する日本語教育の標準的なカリキュラム案(以下**カリキュラム案**とする)を基に、2012 年度、静岡県ベトナム人協会で実施した日本語教室で用いる教材として作成しました。

取り上げている項目については、カリキュラム案で示されている項目の中で、特に、浜松市在住のベトナム人が生活者として最も必要とされる内容を選択しました。今回、取り上げられていない内容については、2013 年度以降のテキスト作成において、順次取り上げていく予定です。

テキストの使用にあたっては、地域によって制度が異なり、そのまま利用できない項目があるかと思いますが、地域や国籍などに合わせて、適宜補足していただけたらと思います。

なお、このテキストに関してお気づきの点などございましたら、静岡県ベトナム人協会まで、ご連絡いただければ幸いです。

2013 年 3 月

静岡県ベトナム人協会

もくじ 目次

I 人とつきあう

第1課	あいさつ、自己紹介の仕方	2
-----	--------------	---

II 健康を保つ

第2課	医療機関で治療を受ける	6
-----	-------------	---

第3課	薬を利用する	14
-----	--------	----

III 安全を守る

第4課	事故に備え、対応する	20
-----	------------	----

第5課	災害に備え、対応する（地震）	24
-----	----------------	----

第6課	災害に備え、対応する（火事）	30
-----	----------------	----

IV 物品購入・サービスを利用する

第7課	買物をする、試着をする、返品をする	34
-----	-------------------	----

V 公共交通機関を利用する

第8課	電車、バス、を利用する	40
-----	-------------	----

VI 自力で移動する

第9課	徒歩で移動する（道を尋ねる、交差点名、住居表示）	46
-----	--------------------------	----

VII 地域・社会のルール・マナーを守る

第10課	住民としての手続きをする（市役所 国際課で尋ねる）、	50
------	----------------------------	----

第11課	住民としてのマナーを守る（ゴミ出しの方法）	58
------	-----------------------	----

● あいさつ、じこしょうかい(自己紹介)

1. おはようございます。
2. こんにちは。
3. こんばんは。
4. ^{やす}お休みなさい。
5. さようなら。
6. ありがとうございます。
7. すいません。
8. ^{ねが}お願いします。



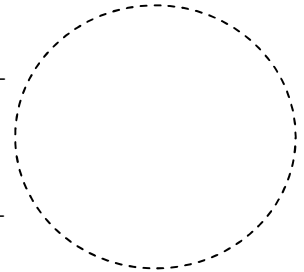
■ かつ どう
活動1－どうぞ よろしく

どうぞ よろしく!

【1】名前(なまえ):

なまえの意味(いみ)

翻訳(ほんやく): _____



【2】国籍(こくせき):

【3】家族(かぞく):

ひとり ふたり さんにん よにん ごにん ろくにん ななにん
1人, 2人, 3人, 4人, 5人, 6人, 7人

【4】居住地(きょじゅうち):

【5】趣味(しゅみ):

【6】仕事(しごと):

■ 活動2－自己紹介

1. 自己紹介の例をみましょう。
2. 自分の自己紹介を考えてやってみましょう。

会話例

（日本語教室で）

マイ：はじめまして。

マイと申します。

ベトナム人です。

昨年、日本に、来ました。

浜松の高丘に住んでいます。

家族は、3人です。父と母と私です。

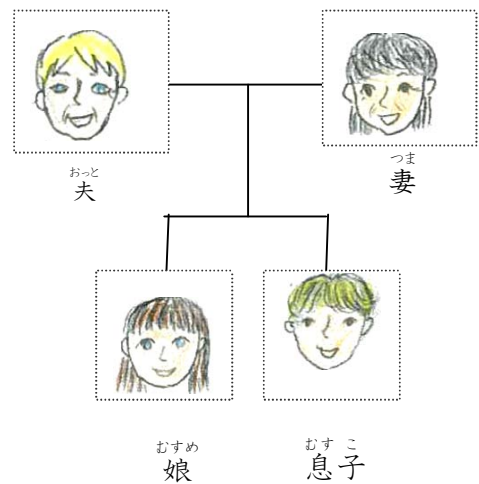
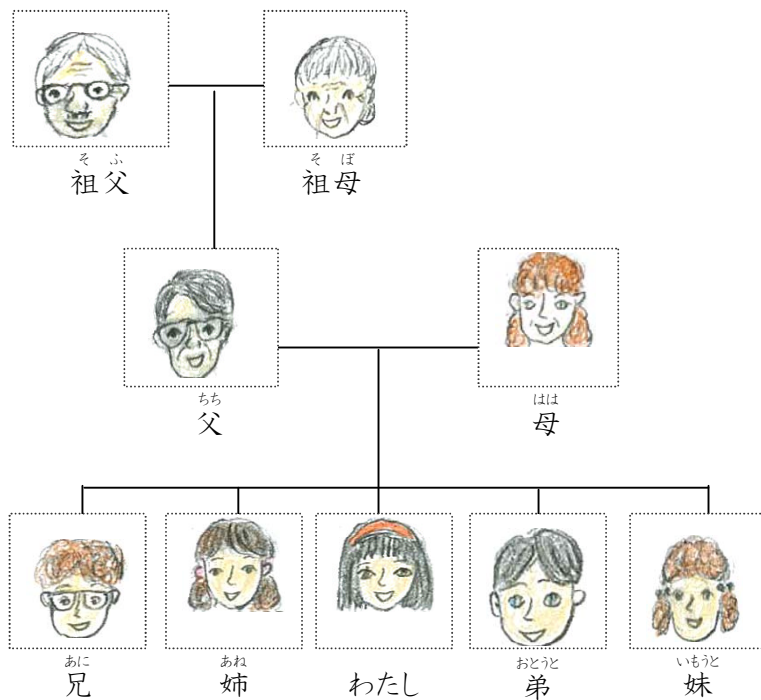
会社員です。

趣味は、料理です。

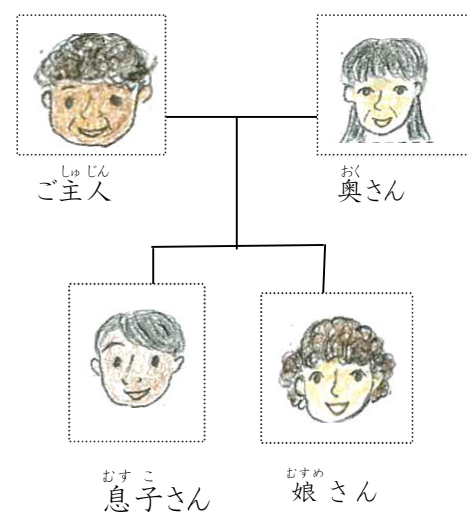
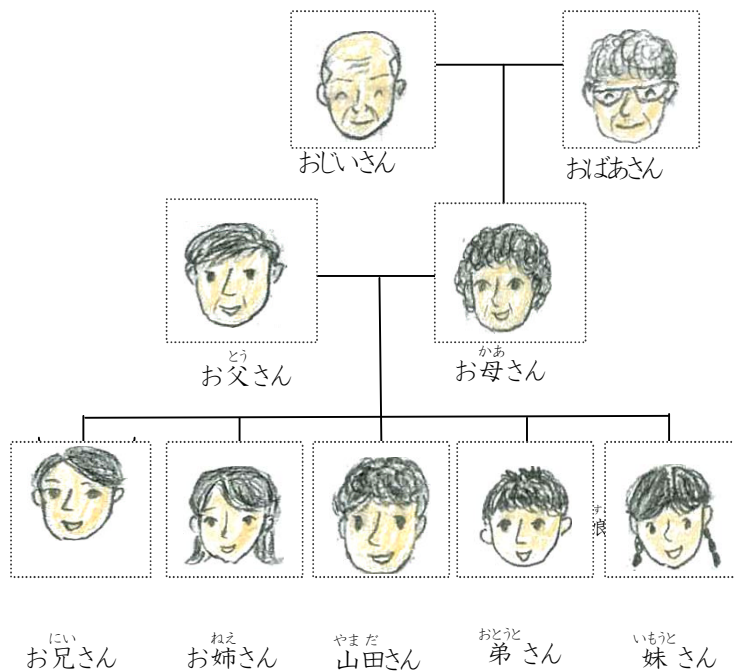
どうぞ、よろしくお願いします。

ひょうげん
◆ ことば・表現－家族を あらわす ことば

(1) わたしの 家族

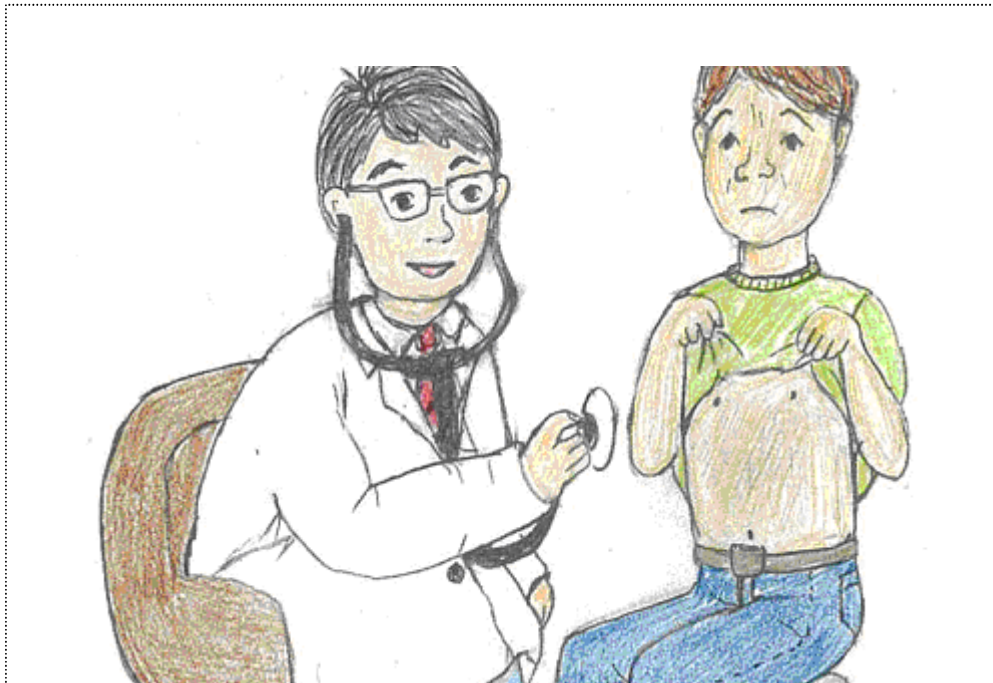


やま だ か そく
(2) 山田さんの ご家族



● 病気になったら…

- ・ 病気になったことは、ありますか。
- ・ どんな病気に、なりましたか。
- ・ 日本で、病院に行ったことがありますか。
- ・ お医者さんと日本語で話をしましたか。
- ・ 難しい言葉はありましたか。



■ 活動1－問診票を 見てみよう

もんしんひょう れい
問診票の例

Phiếu Chẩn Đoán Nội Khoa
内科問診票

Năm / 年 tháng / 月 ngày / 日

Họ và tên 名前	<input type="checkbox"/> Nam 男	<input type="checkbox"/> Nữ 女	Tuổi 年齢
Địa chỉ 住所	Điện thoại 電話		
Có bảo hiểm y - tế không? 健康保険を持っていますか	<input type="checkbox"/> Có はい <input type="checkbox"/> Không いいえ	Quốc tịch 国籍	Ngôn ngữ 言語

Bệnh trạng như thế nào? どうされましたか (Hãy đánh dấu vào nơi có triệu chứng bị bệnh) 該当するものにチェック してください	<input type="checkbox"/> Bị sốt (độ) 熱がある ℃ <input type="checkbox"/> Đau ngực 胸痛 <input type="checkbox"/> Bị phù むくみ <input type="checkbox"/> Huyết áp cao 高血圧 <input type="checkbox"/> Thấy khát nước 渇 <input type="checkbox"/> Ói mửa 嘔吐 <input type="checkbox"/> Không muốn ăn 食欲不振	<input type="checkbox"/> Đau cổ 喉が痛い <input type="checkbox"/> Hồi hộp 動悸 <input type="checkbox"/> Khó thở 胸の圧迫感 <input type="checkbox"/> Đau bụng 腹痛 <input type="checkbox"/> Cảm thấy bụng bị chướng 腹が張っている感じ <input type="checkbox"/> Muốn ói 吐き気 <input type="checkbox"/> Mỏi mệt だるい	<input type="checkbox"/> Bị ho 咳 <input type="checkbox"/> Hơi thở bị ngắt 息切れ <input type="checkbox"/> Chóng mặt めまい <input type="checkbox"/> Đau bao tử (dạ dày) 胃痛 <input type="checkbox"/> Cảm thấy bụng bị chướng 腹が張っている感じ <input type="checkbox"/> Tiêu chảy 下痢 <input type="checkbox"/> Dễ mệt 疲れやすい	<input type="checkbox"/> Nhức đầu 頭痛 <input type="checkbox"/> Nổi ban 発疹 <input type="checkbox"/> Bị tê rần しびれ <input type="checkbox"/> Giảm cân 体重の減少 <input type="checkbox"/> Đi tiểu ra máu 血便 <input type="checkbox"/> Triệu chứng khác その他
--	---	--	--	---

Bị từ khi nào? いつからですか	Năm/年 tháng/月 ngày/日
Đã có lần bị dị ứng do dược phẩm (thuốc) hoặc do thực phẩm không? 薬や食べ物でアレルギーを生じたことがありますか	<input type="checkbox"/> Có 有 → <input type="checkbox"/> Dược phẩm 薬 <input type="checkbox"/> Thực phẩm 食べ物 <input type="checkbox"/> Ngoài ra その他 <input type="checkbox"/> Không 無
Hiện nay có phải uống thuốc hằng ngày không? 現在、毎日飲んでいる薬はありますか	<input type="checkbox"/> Có 有 → <input type="checkbox"/> Nếu hiện giờ có đem theo, xin hãy cho xem. 今持っていれば、見せてください <input type="checkbox"/> Không 無

Câu hỏi dành riêng cho quý bà. 女性の方への質問です。

Hiện đang mang thai, hoặc có triệu chứng có thai không? 妊娠していますか また その可能性はありますか

☐ Không いいえ ☐ Có はい → _____ カ月 年

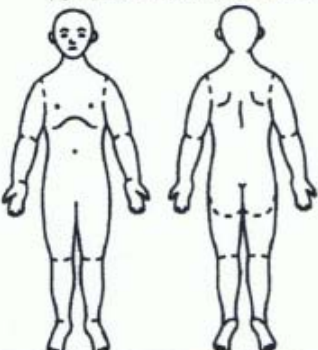
Trong quá khứ đã có mắc chứng bệnh nào ghi ở bên phải không? 過去にどのような病気をし ましたか	<input type="checkbox"/> Bệnh đường ruột và bao tử 胃腸疾患 <input type="checkbox"/> Bệnh Lao 結核 <input type="checkbox"/> Bệnh tim 心臓疾患	<input type="checkbox"/> Bệnh thận 腎臓疾患 <input type="checkbox"/> Huyết áp cao 高血圧症	<input type="checkbox"/> Bệnh gan 肝臓疾患 <input type="checkbox"/> Bệnh AIDS (SIDA) エイズ <input type="checkbox"/> Bệnh suyễn 喘息	<input type="checkbox"/> Bệnh tiểu đường 糖尿病 <input type="checkbox"/> Bệnh khác その他
---	--	---	--	--

Đã có bị mổ (giải phẫu) lần nào chưa? 手術を受けたことがありますか	<input type="checkbox"/> Có はい	<input type="checkbox"/> Chưa いいえ
Có bị truyền máu lần nào chưa? 輸血を受けたことがありますか	<input type="checkbox"/> Có はい	<input type="checkbox"/> Chưa いいえ

International Community Hearty Konandai
国際交流ハーティ港南台

Phiếu Chẩn Đoán Khoa Chính Hình Ngoại
整形外科問診票

Năm / 年 tháng / 月 ngày / 日

Họ và tên 名前 Địa chỉ 住所 Có bảo hiểm y - tế không? <input type="checkbox"/> Có はい 健康保険を持っていますか <input type="checkbox"/> Không いいえ	<input type="checkbox"/> Nam 男 <input type="checkbox"/> Nữ 女	Tuổi 年齢 Điện thoại 電話 Quốc tịch 国籍 Ngôn ngữ 言語
<div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div style="width: 45%;"> <p>Chỗ nào trong cơ thể bị đau vậy? どこが悪いのですか (Xin khoanh tròn vào nơi đó) (その個所に丸印をしてください)</p>  </div> <div style="width: 50%;"> <p>(Hãy đánh dấu vào nơi có triệu chứng bị bệnh) 該当するものにチェックしてください</p> <div style="display: flex; flex-wrap: wrap;"> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bị sốt (độ) 熱 (°C) </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bị đau 痛い </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bị thương けが </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bị phỏng やけど </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Mọc mụn nhọt おでき </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Có bướu u しこり </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bị sưng 腫れ </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bị tê rần びびれ </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bị ngứa かゆい </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bị bong gân (trặc) ひねった </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Giảm cân 体重減少 </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Ngoài ra その他 </div> </div> <p>Bị từ khi nào? いつからですか</p> <p align="right">_____ Năm / 年 tháng / 月 ngày / 日</p> </div> </div>		
Đã có lần nào bị dị ứng do dược phẩm (thuốc) hoặc do thực phẩm không? 薬や食べ物でアレルギーを生じたことがありますか		
<input type="checkbox"/> Có 有 <input type="checkbox"/> Dược phẩm 薬 <input type="checkbox"/> Thực phẩm 食べ物 <input type="checkbox"/> Ngoài ra その他 <input type="checkbox"/> Không 無		
Hiện nay có phải uống thuốc hằng ngày không? 現在、毎日飲んでいる薬はありますか		
<input type="checkbox"/> Có 有 <input type="checkbox"/> Nếu hiện giờ có đem theo, xin hãy cho xem. 今持っていれば、見せてください <input type="checkbox"/> Không 無		
Câu hỏi dành riêng cho quý bà. 女性の方への質問です。 Hiện đang mang thai, hoặc có triệu chứng là có thai không? 妊娠していますか また その可能性はありますか <input type="checkbox"/> Không いいえ <input type="checkbox"/> Có はい → ____ 月 ____ 日 Lần hết kinh gần đây nhất là ____ 月 ____ 日 最終月経は		
Trước đây, có từng mắc chứng bệnh nào ghi ở bên phải không? 過去にどのような病気をしましたか		
<div style="display: flex; flex-wrap: wrap;"> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bệnh đường ruột và bao tử 胃腸疾患 </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bệnh gan 肝臓疾患 </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bệnh thận 腎臓疾患 </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bệnh tim 心臓疾患 </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Huyết áp cao 高血圧症 </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bệnh tiểu đường 糖尿病 </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bệnh Suyễn 喘息 </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bệnh Lao 結核 </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bệnh bướu cổ 甲状腺 </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bệnh AIDS (SIDA) エイズ </div> <div style="width: 33%;"> <input type="checkbox"/> Bệnh khác その他 </div> </div>		
Có bị gây mê (hoặc chích thuốc tê) lần nào chưa? 麻酔をしたことがありますか		
<input type="checkbox"/> Có はい <input type="checkbox"/> Chưa いいえ		
Đã có bị mổ (giải phẫu) lần nào chưa? 手術を受けたことがありますか		
<input type="checkbox"/> Có はい <input type="checkbox"/> Chưa いいえ		
Có bị truyền máu lần nào chưa? 輸血を受けたことがありますか		
<input type="checkbox"/> Có はい <input type="checkbox"/> Chưa いいえ		

かつ どう なに か
 ■ 活動2－何科に行きますか

た げん ご い りょうもんしんひょう かくにん せん
 ○「多言語医療問診票」で、ことばを 確認しましょう。線をつなぎましょう。

い
 どこへ 行きますか。

げ か
 外科

げか

ない か
 内科

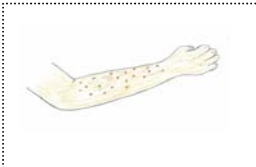
ないか

しょうにか
 小児科

さん ふじん か
 産婦人科

ひ ふ か
 皮膚科

せいけいげ か
 整形外科



どう しましたか。

(a) せき が で 出る 咳

(b) やけど

はつねつ
 (c) 発熱
 (熱が ある)

めまいが する
 め
 (目が まわる)

はっしん
 (e) 発疹が ある
 ぶつぶつ
 (ブツブツが ある)

こし う
 (f) 腰を 打った
 だ ぼく
 (打撲 した)

なか いた
 (g) お腹が 痛い

かつ どう びょういん
■ 活動3－病院で

かい わ れい
(1) 会話例1

うけ つけ
(受付で)

かんじゃ 患者 : あ の、 はじ め て な ん で す が

うけ つけ 受付の人 : ほ けん し ょ う も 保険証をお持ちですか。

かんじゃ 患者 : はい。

うけ つけ 受付の人 : で は、 こ ち ら の もん し ん ひ ょ う き に ゅ う 問診票に記入してください。

か
(書く)

かんじゃ 患者 : す み ま せ ん。 か 書きました。

うけ つけ 受付の人 : は い、 い い で す よ。 な ま え よ では名前を呼ぶまでお待ちください。

かんじゃ 患者 : はい。



かい わ れい
(2) 会話例2

し ん さ つ し つ
(診察室で)

い し 医師 : ど う し ま し た か。

かんじゃ 患者 : さ く や ね つ 昨夜から熱があるんです。

い し 医師 : そ う で す か。 し ょ く よ く 食欲はありますか。

かんじゃ 患者 : あ ま り な い で す。

い し 医師 : く ち あ 口を開けてください。

かんじゃ 患者 : (く ち ひ ら (口を開ける))

い し 医師 : す こ ま え あ 少しはれていますね。前を開けてください。

せ な か み 背中を見せてください。

い し 医師 : か ぜ く す り い つ か ぶ ん だ 風邪ですね。薬を5日分出します。

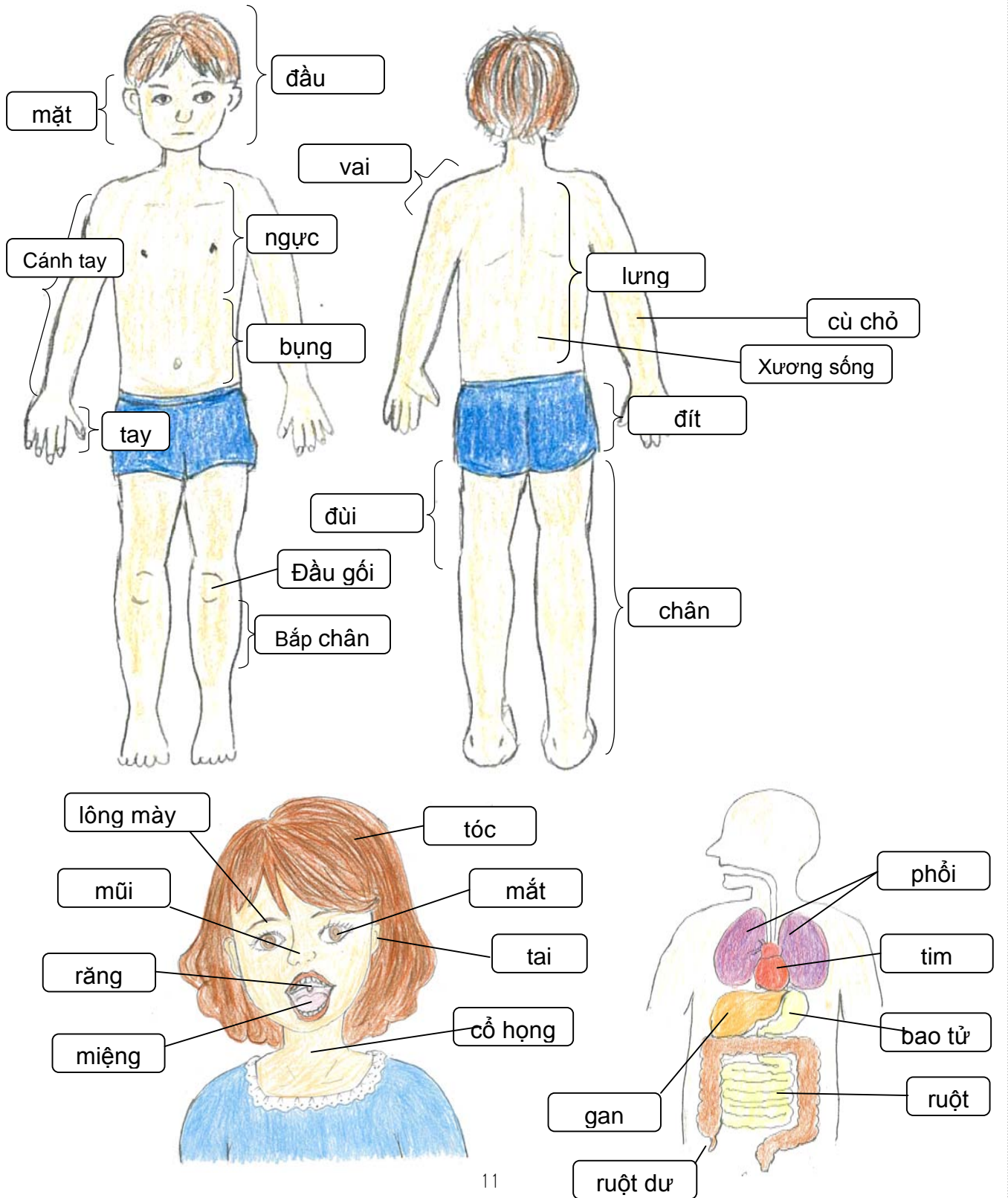
だ い じ お大事に。

かんじゃ 患者 : あ り が と う ご ざ い ま し た。



◆ ことば・表現1 体の 部位や 内臓などの 名称

Danh xưng bộ phận cơ thể và nội tạng



◆ことば・表現2－診療科の種類／症状

Tên các khoa và triệu chứng bệnh

(1) 診療科の種類

- ・眼科(がんか)
- ・耳鼻咽喉科(じびいんこうか)
- ・皮膚科(ひふか)
- ・内科(ないか)
- ・外科(げか)
- ・整形外科(せいけいげか)
- ・脳神経外科(のうしんけいげか)
- ・小児科(しょうにか)
- ・産婦人科(さんぷじんか)
- ・歯科(しか)

(2) 症状

- ・頭が痛い(あたまがいたい)
- ・頭痛(ずつう)
- ・歯が痛い(はがいたい)
- ・歯痛(しつう)
- ・喉が痛い(のどがいたい)
- ・咳が出る(せきがでる)
- ・くしゃみが出る(くしゃみがでる)
- ・鼻水が出る(はなみずがでる)
- ・鼻血が出る(はなちがでる)
- ・鼻づまり(はなづまり)
- ・鼻がつまる(はながつまる)
- ・鼻がムズムズする(はながむずむずする)

(1) Các khoa khám bệnh

- nhãn khoa
- khoa tai mũi họng
- khoa da
- nội khoa
- ngoại khoa
- khoa chỉnh hình
- ngoại khoa thần kinh não
- khoa thiếu nhi
- khoa sản phụ
- nha khoa

(2) Bệnh trạng

- nhức đầu
- nhức đầu
- nhức răng
- nhức răng
- đau cổ họng
- ho
- nhảy mũi
- chảy nước mũi
- chảy máu cam
- ngẹt mũi
- ngẹt mũi
- ngứa mũi

・花粉症(かふんしょう)

chứng phản hoa

・やけど

phỏng

・捻挫(ねんざ)

trật khớp xương

・下痢(げり)

tiêu chảy

・熱がある(ねつがある)

có nhiệt

・発熱(はつねつ)

phát nhiệt

・腰を打った(こしをうった)

gãy xương sống

・打撲した(たぶくした)

vết thương bầm

・寒気がする(さむけがする)

ớn lạnh

・目が赤い(めがあかい)

mắt đỏ

・発疹がある(はっしんがある)

lên sởi

・ブツブツがある(ぶつぶつがある)

chứng nổi mề

・かゆい

ngứa

・食欲がない(しょよくがない)

không muốn ăn

・吐く(はく)

nôn, ói, mửa

・もどす

muốn ói

・嘔吐する(おうとする)

ói mửa

・ムカムカする(むかむかする)

đau quặn muốn ói

・気分が悪い(きぶんがわるい)

khó chịu trong người

・めまいがする

chóng mặt

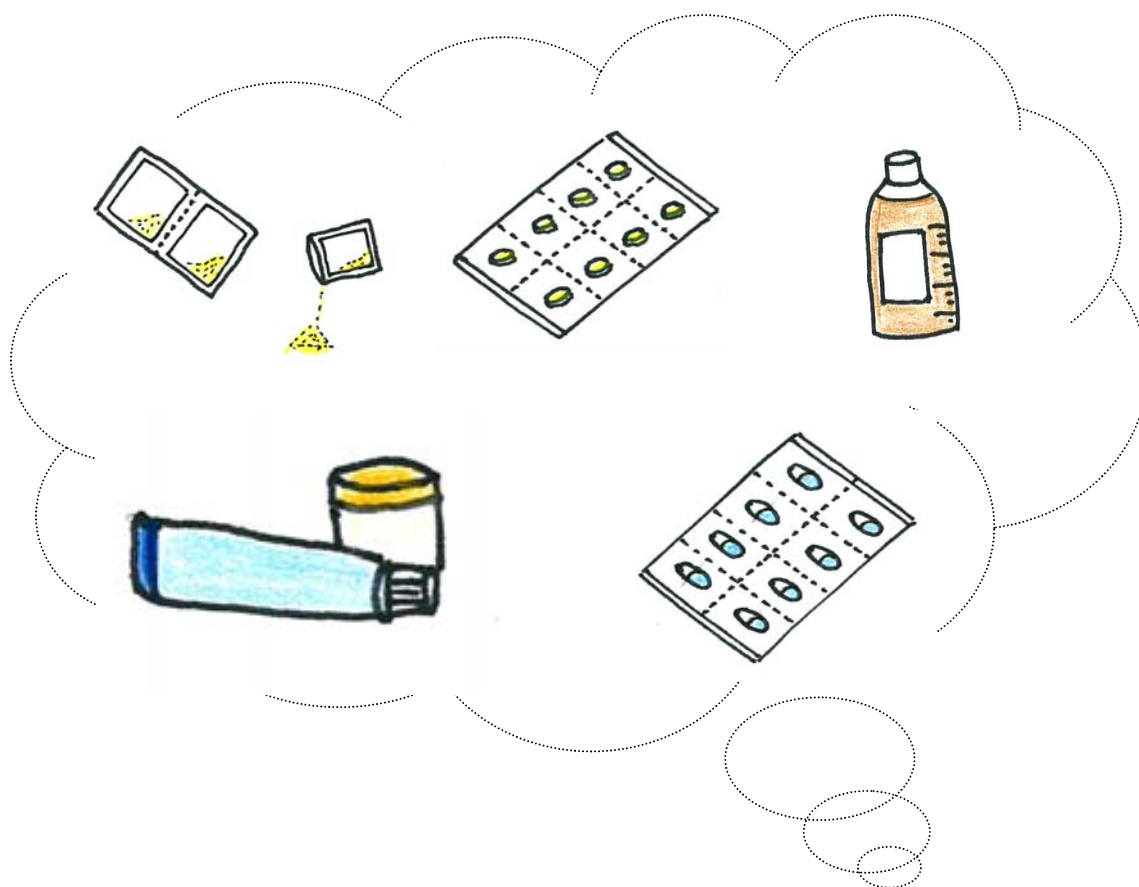
・出血がある(しゅっけつがある)

ra máu

第3課 薬を利用する

● 薬を利用する

- ・ ふだん、どんな薬を、使いますか。
- ・ どんなとき、使いますか。
- ・ どうやって、使いますか。
- ・ どこで、薬を、買いますか。
- ・ 処方せんを、知っていますか。



※

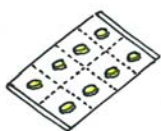




活動1ーどんな薬 ですか

Thuốc nào ?

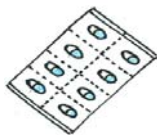
()に ことばを い 入れましょう



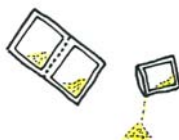
じょうざい
錠 剤 thuốc viên



しろっぱ
シロップ thuốc nước



かぶせる
カプセル thuốc viên có bọc



こなぐすり
粉 薬 thuốc bột



の 飲 み 薬 (のみます)
thuốc uống



ぬ ぐすり
塗り 薬 thuốc thoa
(____・ます)



は ぐすり
貼り 薬 thuốc dán
(____・ます)

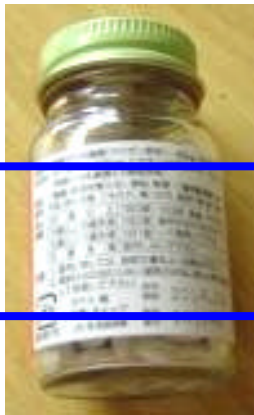
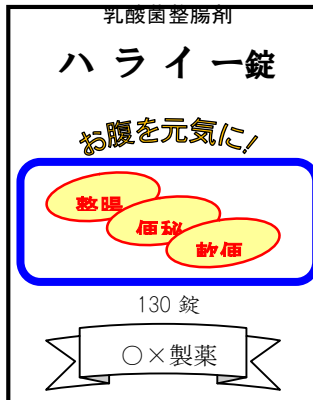


きゅうにゅうやく
吸入 薬 thuốc xịt vào miệng
(すいこみます)

かつ どう くすり ふくろ よ
活動2－薬のラベル・袋を 読んでみよう

【A】

し はん くすり
 市販の薬



販売名:ハライー錠

指定医薬部外品 130錠

効能・効果整腸, 便秘, 軟便, 消化不良, 胃もたれ, 食欲不振, 食べ過ぎ

注意

1 次の人は使用前に医師または薬剤師に相談してください。

〔1〕医師の治療を受けている方,

〔2〕本人又は家族がアレルギー体質の方

ハライー錠

9錠中の成分

有胞子性乳酸菌(ラクボン原末)…45mg

タカヂアスターゼ N1…135mg

ビオチン(ビタミンH)…18μg

〔用法・容量〕

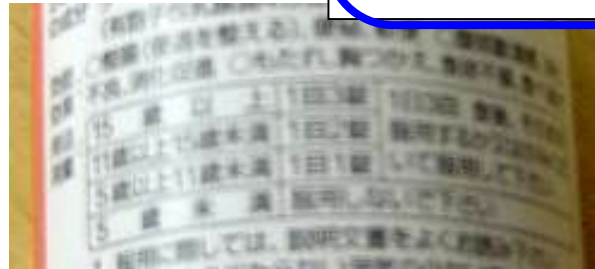
食後, そのまま服用する課又はかみくだいて服用してください。

15歳以上…1回3錠(1日3回),

11歳以上15歳未満…1回2錠(1日3回)

5歳以上11歳未満…1回1錠(1日3回)

5歳未満…服用しないでください。



こう のう こう か せいちょう
 効能・効果 整腸

べんつう ととの べん び なんべん
 (便通を整える) 便秘・軟便

Hiệu năng. hiệu quả. Điều chỉnh đường ruột (chỉnh phân) táo bón . phân mềm

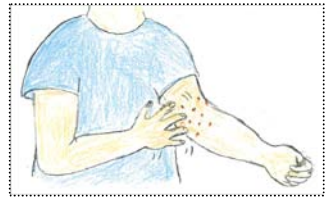
ようほう ようりょう
 用法・用量 cách dùng . lượng dùng

ねんれい 年齢 tuổi	いっかい ふくようりょう 1回 服用量 Lượng dùng 1 lần	いちにち ふくようかいすう 1日 服用回数 Số lần dùng trong 1 ngày
じゅうごさい い じょう 15歳以上15 tuổi trở lên	さんじょう 3錠 3 viên	さんかい 3回 3 lần
じゅういっさい い じょうじゅうごさい み まん 11歳以上15歳未満 từ 11 tuổi đến 15 tuổi	にじょう 2錠 2 viên	
ごさい い じょうじゅういっさい み まん 5歳以上11歳未満 từ 5 tuổi đến 11 tuổi	いちじょう 1錠 1 viên	
ごさい い か 5歳以下 từ 5 tuổi trở lại	ふくよう 服用しないでください xin đừng uống	

くすり
薬について

(1) どんなとき、使いますか。(①～④から ^{えら}選んで、○をつけてください)

- ① ^{あたま}頭が ^{いた}痛い とき
 ② ^{なか}お腹が ^{いた}痛い とき
 ③ ^{はなみず}鼻水が ^で出る とき

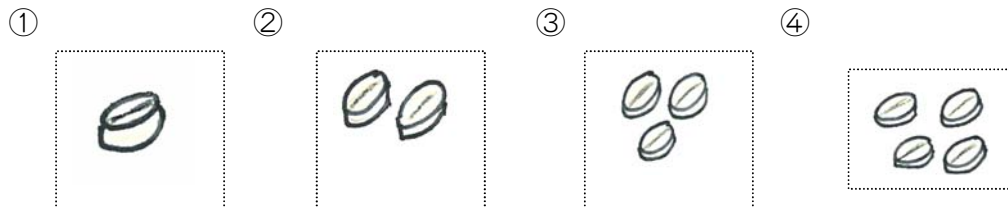


- ④ ^{かゆい}かゆい とき

(2) どうやって ^{つか}使いますか。

- ① ^の飲みます ② ^ぬ塗ります ③ ^は貼ります ④ ^す^こ吸い込みます

(3) ^{いっかい}1回に、いくつ(何錠)?



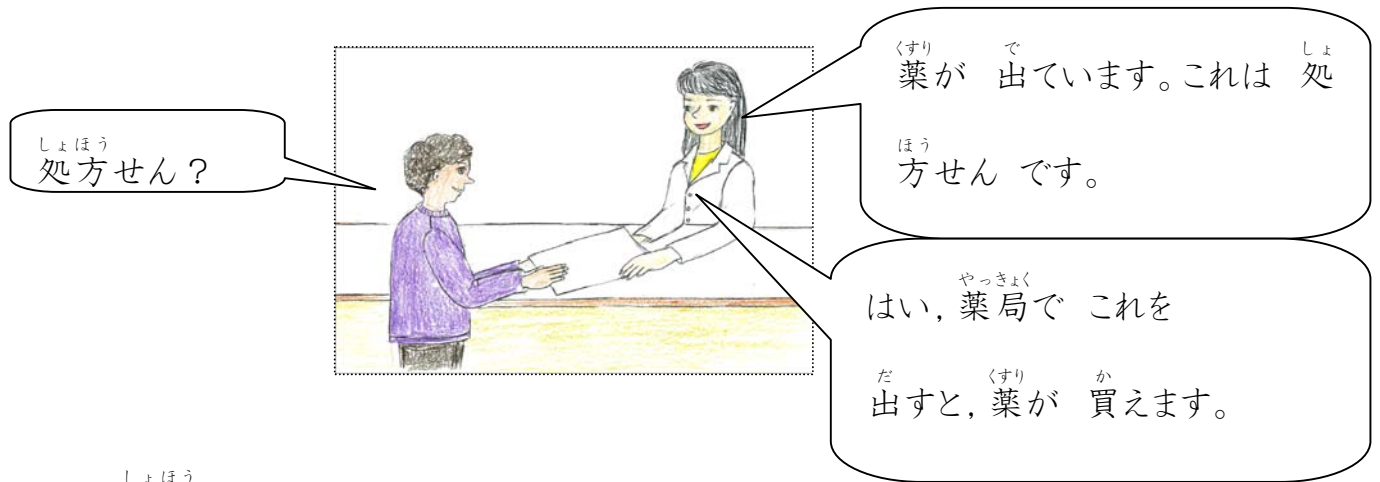
(4) ^{いちにち}1日に、^{なんかい}何回?

- ① ^{いっかい}1回 ② ^{にかい}2回 ③ ^{さんかい}3回 ④ ^{よんかい}4回

(5) いつ?

- ① ^{しょくぜん}食前 (ごはんを ^た食べる ^{まえ}前)
 ② ^{しょくちゅう}食中(ごはんを ^た食べている とき、ごはん ^{いっしょ}と一緒に)
 ③ ^{しょくご}食後 (ごはんを ^た食べた ^{あと}後)
 ④ ^{しょっかん}食間 (ごはん ^{あいだ}と ごはんの 間)
 ⑤ いつでも いい

かつ どう しょほう
■ 活動3－処方せん？



「処方せん」は どれですか。 ①？ ②？ ③？

①

診療請求・領収書

依頼番号 120130-0060
発行日 平成24年01月30日

患者番号 16713 氏名 様

保険種類 負担割合 本・家 種別 請求期間 1月30日～平成24年01月30日

協会健保 3割 家族

診療科目 診療料 0円
検査料 0円
処置料 0円
薬剤料 0円
その他 0円
合計 0円

保険適用外
診療科目 診療料 0円
検査料 0円
処置料 0円
薬剤料 0円
その他 0円
合計 0円

合計請求額 1,010 円

保険適用 合計額 3,380 円
負担額 1,010 円
適定療費等 負担額 0 円
消費税(内額) 0 円
その他 負担額 0 円
消費税(内額) 0 円
前期末収金 0 円
今回未収金 1,010 円

②

1 / 1 ページ

診療券番号 16713 (この処方せんは、どの保険薬局でも有効です。)

処方せん

患者 氏名 性別 女 保険者番号 記号・番号 123

生年月日 昭和 年02月28日 保険医療機関の所在地及び名称 障害 母子 労災 自賠 生保 自責 3割 協会健保

区分 被保険者 〇 被扶養者 電話番号 郵便番号 14 点数表番号 1 医療機関コード

交付年月日 平成24年01月30日 処方せんの使用期間 1錠 14日分
1錠 7.5g 7日分

・ ギザゲル錠 5mg
シングレア錠 10mg
【内服】 内服前1回

・ テオドール錠 100mg
ツムラ葛根湯加川きゅう辛夷エキス顆粒 (医療用)
【内服】 内服食後3回

【以下余白】

麻薬使用の場合 患者住所 麻薬施用者免許番号

後発医薬品への変更不可の場合、以下に署名
保険医署名

③



かつ どう やくてん やっきょく
 ■ 活動4－薬店・薬局

かい わ れい
 会話例

やっきょく ほ けんちょうさい やっきょく
 (薬局(保険調剤薬局)で)

A さん : (しょうほう うけつけ だ ねが
 処方せんを 受付に 出して)これ, お願いします。

やっきょく ひと あず ばんごうふだ も
 薬局の人 : はい, お預かりします。番号札を お持ちください。

ばんごう よ ま
 その番号で お呼びします。お待ちください。

.....

ごばん きゃくさま
 5番の お客様。

A さん : はい。

やっきょく ひと
 薬局の人 : Aさん ですね。

A さん : はい。

やっきょく ひと いた ど くすり
 薬局の人 : 痛み止めとうがい薬が出ています。

くすり しょくご みず と の こ
 うがい薬は、食後に水に溶かしてうがいしてください。飲み込ま

ないように気をつけてください。

みっかぶん
 3日分出ています。

いた ど いた けっこう いっかいいちじょう
 痛み止めは痛いときだけで結構です。1回1錠です。

くすり
 こちらが お薬です。

いちじょう
 A さん : 1錠…?

やっきょく ひと ひとつぶ
 薬局の人 : はい, 1粒です。

A さん : はい, わかりました。

やっきょく ひと くすり て ちょう も
 薬局の人 : お薬手帳は, お持ちですか。

A さん : いいえ。

やっきょく ひと
 薬局の人 : お作りますか。

ねが
 A さん : はい, お願いします。

やっきょく ひと かいけい きゅうひゃくはちじゅうえん
 薬局の人 : お会計, 980円に なります。

くすり て ちょう
 こちらがお薬手帳です。

かね はら
 A さん : (お金を 払う)

やっきょく ひと だい じ
 薬局の人 : ありがとうございます。どうぞ お大事に。



第4課 事故に備え 対応する

● 犯罪に あったら…

- ・ 下の絵は、どんな場面でしょうか。
- ・ 今まで犯罪に あったことがありますか。
- ・ そのとき、どうしましたか。
- ・ 日本で、このような場面にあったら、どうしますか。
- ・ 犯罪にあわないため、どうしたらよいでしょうか。

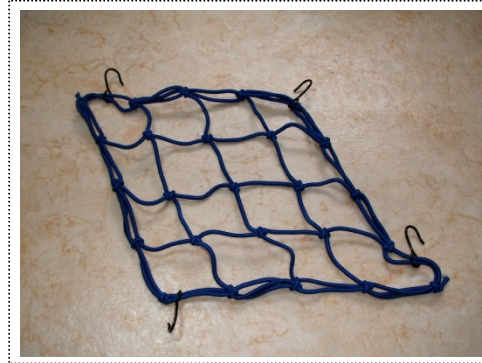


かつどう ぼうはんたいさく
 ■ 活動1－防犯対策を しよう！

ぼうはんたいさく ゆうこう なに
 防犯対策に有効なものは、何でしょうか。



ぼうはんぶざー
 防犯ブザー



ぼうはんねっと
 防犯ネット



ぼうはんとろうく
 防犯登録



ほじょじょう
 補助錠



せんさーらいと
 センサーライト

■ ^{かつ どう} ^{たい へん} 活動2－大変！ ^{まわ} ^{ひと} ^い 周りの人に 言おう！

^{まわ} ^{ひと} ^{つた}
周りの人に伝えましょう。

^{かい わ れい}
(1) 会話例1

A さ ん: ^{どろぼう}泥棒！

^{かい わ れい}
(2) 会話例2

A さ ん: ^{たす}助けて！

^{かい わ れい}
(3) 会話例3

A さ ん: ^{けいさつ} ^{でん わ}警察に電話, ^{ねが}お願いします！

^{かい わ れい}
(4) 会話例4

A さ ん: ちょっとあの^{ひと}人を^お追いかけてください。

^{つうこうにん}
通行人: どうしたんですか。

A さ ん: ^{ばっぐ} ^とバッグを取られたんです。

■ ^{かつどう}活動3－^{けいさつ}警察(110番)^{ばん}に^{でんわ}電話する

- ^{はんざい}犯罪がおきました。^{けいさつ}警察に ^{でんわ}電話しましょう。

(1) ^{かいわれい}会話例1

Aさん :もしもし

^{けいさつ}警察(110の人):^{ひと}どうしたんですか。

Aさん :^{どろぼう}泥棒^{はい}に入られました。

^{けいさつ}警察(110の人):^{ひと}何か^{なに}取^とられましたか。

Aさん :レジの^{かね}お金^とを取られました。

^{けいさつ}警察(110の人):^{ひと}どこですか。^{じゅうしょ}住所は？

Aさん :^{なか}中区^{すみよし}住吉の^{ばん}〇〇番地^ちのコンビニです。

^{けいさつ}警察(110の人):^{ひと}あなた^{なまえ}のお名前は？

Aさん :Aです。

^{けいさつ}警察(110の人):^{ひと}電話^{でんわ}番号^{ばんごう}は？

Aさん :473－5656です。

^{けいさつ}警察(110の人):^{ひと}すぐ^い行きます。^ま待っていてください。

第5課 災害に備え対応する(地震)

● 地震だ！

- ・ 下の写真は、どんな場面でしょうか。
- ・ 今まで地震にあったことがありますか。
- ・ そのとき、どうしましたか。
- ・ 東海地震にあったら、どうしますか。
- ・ 地震に備え、何をすればよいでしょうか。

※1



※3



※2



※1 水戸第一高等学校同窓会 知道会 <http://www.chidokai.jp/index.html>

※2 看板屋さんのブログ■ヤマシタ巧房■ <http://blogs.yahoo.co.jp/fpbsm476/24332293.html>

※3 財団法人消防科学総合センター http://www.saigaichousa-db-isad.jp/drsdb_photo/photoSearchResult.do

かつどう じ しん
活動1－地震のとき、どうしますか

地震のとき、どうしたら いいですか。

いいと 思うものに ○を、よくないと 思うものに ×をつけましょう。

わからないときは、まわりの人にも 聞いてみましょう。



したよ
下を 読みながら ちえっく
チェックしましょう。

1 地震について

- ・日本は、地震が多い国です。
- ・地震は突然起こります。
- ・大きな揺れは、1分くらいで止まります。
- ・大きな地震の後、何度も揺れ(余震)が続いて起きます。
- ・地震が起こると、家具が倒れたり、照明器具が落ちてきますので、注意が必要です。
- ・水、電気、ガスが止まったり、電話やインターネットが通じにくくなります。

2 地震が発生する前にできること

- ・非常持出品(水、食料、懐中電灯、軍手、タオル、下着、パスポート・保険証・預金通帳・自動車免許証等のコピー、避難所マップ等)をリュックサックに入れておきましょう。
- ・近くの避難所を家族で確認しておきましょう。
- ・防災訓練に参加してみましょう。

3 地震が発生したら…

(1)身を守る

- ・机やテーブルの下にかくれましょう。
- ・家具や照明器具から離れましょう。
- ・ガスコンロやストーブ等の火を消しましょう。
- ・ドアや窓を開けて、出口を作りましょう。
- ・車を運転しているときは、左側に停めましょう。エンジンを止めて、鍵はつけておきましょう。

(2)避難するときは…

- ・大きな建物にいるときは、非常口に向かい、避難しましょう。
- ・外は、ブロック塀、門、看板、建物の壁、ガラスが落ちてくる場合があるので、注意が必要です。
- ・車は使わないようにしましょう。
- ・非常持ち出し品を持参しましょう。
- ・近くの避難所(食べ物、飲み物や情報があり、誰が行ってもOK)に 行きましょう。

※栃木県産業労働観光部国際課

<http://www.pref.tochigi.lg.jp/f04/life/kokusai/tabunka/documents/1235973842433.pdf>

Hãy đọc và kiểm tra dưới đây

1 Về việc động đất

- . Nhật Bản là nước có nhiều động đất .
- . Động đất bất ngờ xảy ra .
- . Nếu động mạnh rung chuyển khoảng 1 phút .
- . Sau chấn động mạnh, có khi có nhiều (dư chấn) tiếp tục.
- . Khi động đất, cần chú ý vì đồ đạc trong nhà ngã đổ, đèn điện rớt .
- . Nước, gas, điện bị cúp, điện thoại và Internet không dùng được.

2 Những việc có thể làm trước khi động đất .

- . Đồ dùng khẩn cấp (nước, lương thực, đèn pin, bao tay, khăn lông, đồ lót, copy hộ chiếu, sổ bảo hiểm, sổ ngân hàng, bằng lái xe, bản đồ cơ sở lánh nạn.v.v.) tất cả để vào trong túi xách balô .
- . Mọi người trong gia đình hãy xác nhận cho biết nơi cơ sở lánh nạn gần

Hãy tham gia huấn luyện phòng chống động đất

3 Nếu có động đất thì . . .

(1) Bảo vệ thân thể

- . Hãy chung núp xuống gầm bàn.
- . Tránh xa nơi có tủ và đèn điện
- . Tắt bếp gas và lò sưởi.v.v.
- . Mở cửa và cửa sổ làm nơi thoát hiểm .
- . Nếu đang lái xe thì dừng lại bên lề trái, tắt máy, chìa khóa để nguyên .

(2) Khi lánh nạn . . .

- . Khi đang ở trong các tòa nhà to thì hãy tìm hướng cửa thoát hiểm lánh nạn .
- . Ra ngoài cần chú ý vì có trường hợp ường rào , cánh cổng, bảng quảng cáo, vách tường và kính đổ xuống.
- . Đừng dùng xe hơi đi lánh nạn.
- . Mang theo đồ dùng lánh nạn khẩn cấp
- . Hãy đến địa điểm cơ sở lánh nạn gần (Ở đó có thức ăn, nước uống và tin tức, ai cũng có thể đến lánh nạn được)

.



活動2－海^{うみ}や湖^{みずうみ}の近く^{かつ どう}いたら Nếu ở gần biển, hồ

1 海^{うみ}の近く^{ちか}、津波^{つなみ}から逃^にげてください！

- ・ 東海地震がきたときは、だいたい 5 分で1つ目の津波が駿河湾から遠州灘にやってくると考えられています。津波は2波、3波とくり返しやってきます。
- ・ 地震がきたら、海の近くにいる人と水に沈んでしまうかもしれない所にいる人は、高い所などに逃げてください。

2 地震^{じしん}による津波^{つなみ}から逃^にげるときに注意^{ちゅうい}すること

- ・ まず、自分の安全を考えます。
- ・ とりあえず高い所に逃げて、あとでもっと高い所に逃げる(二次的な避難)ようにします。
- ・ 車で逃げないでください。
- ・ 津波の水がやってきたら、遠くへ逃げるのはやめて、近くの建物の高い所に上る。
- ・

※ 浜松市公式の多言語生活情報サイト「カナル・ハママツ」 防災

http://www.city.hamamatsu.shizuoka.jp/hamaj/05disaster/05_3.html#4

1 Nếu ở gần biển thì hãy chạy trốn sóng thần !

- ・ Khi có động đất Tokaijishin thì khoảng 5 phút sau đợt sóng thần thứ nhất từ vịnh Surugawa đến bờ biển enshunada...Đợt thứ 2 và thứ 3 tiếp theo đó .
- ・ Nếu có động đất những người ở gần biển có thể bị chìm trong nước biển hãy nhanh chóng chạy lên những chỗ cao .

2 Chú ý khi lánh nạn động đất có sóng thần .

- ・ Trước hết , nghĩ đến an toàn cho bản thân.
- ・ Lập tức chạy lên chỗ cao, sau đó chạy lên chỗ cao hơn nữa.(lánh nạn lần thứ 2)
- ・ Xin đừng lánh nạn bằng xe hơi.
- ・ Nếu sóng thần đã đến thì đừng chạy xa để tránh nhưng hãy leo lên những toà nhà cao gần nhất .

ひょうげん さいがい ひなん かん ひょうげん
 ◆ことば・表現－災害や避難に関することば・表現

Những từ ngữ liên quan đến thiên tai và lánh nạn.

・地震(じしん)	động đất
・震度(しんど)	độ chấn động
・緊急地震速報(きんきゅうじしんそくほう)	cấp báo khẩn cấp động đất
・余震(よしん)	dư chấn
・避難(ひなん)	lánh nạn
・避難場所(ひなんばしょ)	nơi lánh nạn
・避難所(ひなんじょ)	cơ sở lánh nạn
・津波(つなみ)	sóng thần

			
薬	水	ラジオ	電池
			
マスク	懐中電灯	タオル	乾パン

・地震だ！(じしんだ！)	động đất, động đất !
・助けて！(たすけて！)	xin cứu giúp
・逃げて！(にげて！)	chạy
・急いで！(いそいで！)	nhanh lên
・危ない！(あぶない！)	nguy hiểm
・大丈夫？／大丈夫。(だいじょうぶ？／だいじょうぶ。)	có sao không ? / không sao.
・危険(きけん)	nguy hiểm
・怪我(けが)	bị thương
・病気(びょうき)	bệnh

第6課 災害に備え対応する(火事)

● 火事だ！

- ・ 下の写真は、どんな場面でしょうか。
- ・ 今まで火事になったこと、なりそうになったことがありますか。
- ・ そのとき、どうしましたか。
- ・ 消防署に通報するとき、どのようにしますか。
- ・ 通報したとき、何を、どう伝えればよいでしょうか。



※ 佐野いくお市議のブログ <http://snipesano.exblog.jp/9610688/>

かつどう つうほう **活動1－通報しよう**

○ かじ 火事です。 しょうぼうしょ 消防署に でんわ 電話しましょう。



(1) 会話例

Aさん：もしもし。

しょうぼうしゅいん 消防署員：ひやくじゅうきゅうばん はい119番です，かじ 火事ですか，きゅうきゅう 救急ですか。

Aさん：かじ 火事です。

しょうぼうしゅいん 消防署員：ばしょ 場所は どこですか。

Aさん：えーと、なかく 中区の わじ 和地 まゆうびんきょく 山郵便局の ちか 近くです。

しょうぼうしゅいん 消防署員：いっけんや アパートですか。一軒家ですか。

Aさん：アパートです。

しょうぼうしゅいん 消防署員：ひ どこから で 火が 出ていますか。

Aさん：かい 2階から です。

しょうぼうしゅいん 消防署員：わ 分かりました。 なまえ あなたのお名前は？

Aさん：Aです。。

かつどう 活動2－ か　じ 火事に そな 備えよう

○ ^{した}下の ^みものを ^み見たことが ありますか。



① ^{しょうかき}消火器は あなたの ^{みまわ}身の回りの どこに ありますか。

② ^{しょうかき}消火器の ^{つかかた}使い方を ^{かくにん}確認しましょう。



③ ^{まち}町で ^{しょうかき}消火器を ^み見つけましょう。 どこにありますか。



④ あなたの ^{いえ}家に ^{かさいほうちき}火災報知機が ありますか。



⑤ 火事の ^{かじ}時の ^{とき}避難経路を ^{ひなんけいろ}確認しましょう。

あなたの ^{くに}国にも ^{うえ}上の ものが ありますか。

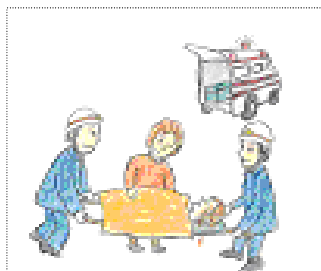
ほかに、^{かじふせ}火事を防ぐ ための ものが ありますか。

◆ ことば・表現 ^{ひょうげん} 火事 ^{かじ} に関する ^{かん} ことば・表現 ^{ひょうげん}

(1)



火事
(かじ)

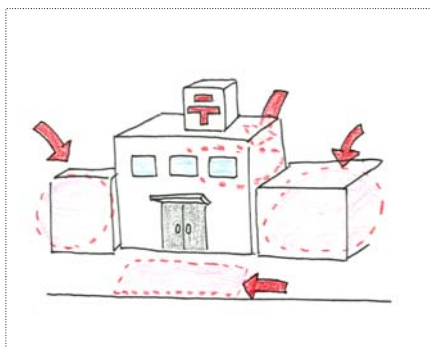


救急
(きゅうきゅう)

(2) ××市××町^{し まちいちのにのさん}1-2-3 ○○アパート^{あばーとにぜろご}205

××町^{まち}1丁目^{いちちやうめ}2番地^{にじゅうさんばんち}

(3)



① 郵便局^{ゆうびんきょく}の となり

② 郵便局^{ゆうびんきょく}の まえ

③ 郵便局^{ゆうびんきょく}の うし

④ 郵便局^{ゆうびんきょく}の ちか

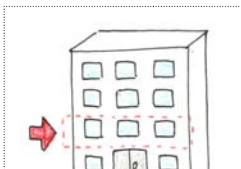
(4) (台所)^{だいどころ}から 火^ひが 出^でています / (台所)^{だいどころ}が 燃^もえています



台所
(だいどころ)



ストーブ
(すとーぶ)



ビルの2階
(びるのにかい)

第7課 物品購入・サービスを利用する

かいもの

● 買物を しよう

- ・ 下の写真は、何でしょうか。
- ・ よく買物をしますか。家族で誰が買物をしますか。
- ・ そのとき、どうしましたか。
- ・ 品物がない時、どのようにしますか。
- ・ 試着したいとき、どう伝えればよいでしょうか。

※1



※2



※1 Supermarket Sales | Flickr - Photo Sharing! <http://www.flickr.com/photos/bycolley/1786473070/>

※2 Supermarket in Japan | Flickr - Photo Sharing! <http://www.flickr.com/photos/tamaiyuya/5694616767/>

■ 活動1－店員さんに聞いてみよう

(1) 会話例1 「牛乳は どこですか」

Aさん：あのう、すみません。

店員：はい。

Aさん：砂糖は どこですか。

店員：砂糖は あちらです。しょうゆの横です。

Aさん：ありがとうございます。

(2) 会話例2 「～は 売り切れです」

Aさん：あのう、すみません。

店員：はい。

Aさん：食パンは、どこにありますか。

店員：ああ、すみません。今日は 売り切れしました。

Aさん：そうですか。わかりました。

店員：すみません。明日の朝、入ります。



(3) 会話例3 「返品」

A さん：これ、昨日買った肉ですが、腐ってました。

店 員：誠に申し訳ありません。賞味期限内ですね。

レシートは、お持ちですか。

A さん：はい。

店 員：それでは、返金いたします。

(4) 会話例4 「試着」

A さん：このジーンズ、試着したいんですが。

店 員：はい、どうぞ。試着室は、あちらです。

(A さん はいてみる。)

店 員：いかがでしたか。

A さん：ちょっと、ウエストが小さいです。

もう少し大きいサイズがありますか。

店 員：はい。こちらは、いかがでしょうか。

A さん：はい、ちょっと、はいてみます。

(A さん はいてみる。)

A さん：ちょうどいいです。これをください。

店 員：はい、ありがとうございます。

かつ どう う ば さが か
 ■ 活動2－売り場を 探して、欲しい ものを 買おう

○「すみません、野菜は どこですか」

【1】 <small>くだもの</small> 果物	【2】 <small>やさい</small> 野菜類		【3】 <small>ぎゅうにゅう</small> 牛乳・乳製品
<div>レジ</div> <div> <div> <div>【25】<small>れいとうしょくひん</small>冷凍食品</div> <div>【24】アイスクリーム</div> </div> <div> <div>【23】<small>こめ</small>米・パン</div> <div>【22】<small>さけ ちゃ</small>酒・お茶</div> </div> <div> <div>【21】<small>こうちゃ</small>コーヒー・紅茶</div> <div>【20】<small>めん</small>カップ麺</div> </div> <div> <div>【19】<small>めんるい</small>麺類</div> <div>【18】<small>しょうゆ</small>ソース・醤油</div> </div> </div> <div> <div>【10】<small>いんりょう</small>飲料</div> <div>【11】<small>にちようざっか</small>日用雑貨</div> </div> <div> <div>【12】<small>せんざい</small>洗剤</div> <div>【13】菓子</div> </div> <div> <div>【14】カレー・シチュー</div> <div>【15】<small>かんづめ</small>缶詰類</div> </div> <div> <div>【16】<small>かんぶつ</small>乾物</div> <div>【17】<small>ちょうみりょう</small>調味料</div> </div>			

◆ ことば・表現－商品の種類(食品)など

				
※1	※2	※2	※2	※2
くだもの 果物	やさい 野菜	にく 肉	さかな 魚	たまご 卵
				
	※2	※2	※2	
とうふ 豆腐	こめ 米	パン	めん 麺	ぎゅうにゅう 牛乳
				
			※3	
ジュース	ちや お茶	コーヒー	さけ 酒	ちょうみりょう 調味料 gia vị
				
かんづめ 缶詰	れいとう しょうひん 冷凍食品 Thực phẩm đông lạnh	そうざい 惣菜	べんどう 弁当	レジ
どお 合	phẩm đông lạnh	thức ăn	cơm hộp	quầy tính tiền

※1 いろいろなフルーツ(果物)-著作権フリーの画像 & 写真 <http://royaltyfreeimages.sblo.jp/article/45193052.html>

※2 無料 DTP 素材【素材ページ】食材・料理の著作権フリー写真 <http://www.sozai-page.com/index.html>

※3 有楽町の居酒屋#2 生ビール - 著作権フリー商用可! 無料画像の写真素材 ♪ラブフリーフォト

<http://lovefreephoto.blog110.fc2.com/blog-entry-1478.html>

★ 別表－位置・方向を表す語 および 指示語

Biểu thị vị trí. phương hướng và chỉ thị từ

い ち ほうこう
位置・方向

vị trí. phương hướng

うえ 上	trên
した 下	dưới
ひだり 左	trái
みぎ 右	phải
まえ 前	trước
うし 後ろ	sau
むかい 向かい	đối diện
むこう 向こう	bên kia
うちがわ 内側	bên trong
そとがわ 外側	bên ngoài
なか 中	trong
あいだ 間	khoảng giữa
うら 裏	mặt sau
よこ 横	bên cạnh
となり 隣	kế bên
そば そば	gần bên

ま なか
真ん中 chính giữa

おく
奥 trong góc

まっすぐ
thẳng

つ あ
突き当たり lối chắn
ngang

かど
角 góc

いちばん
一番 số 1

かい
～階 tầng

ち か
地下 dưới mặt đất

おくじょう
屋上 sân thượng

ひかり
東 đông

にし
西 tây

みなみ
南 nam

きた
北 bắc

し じ じ
指示詞 chỉ thị từ

これ
cái này

それ
cái đó

あれ
cái kia

どれ
cái nào

この … này

その … đó

あの … kia

どの … nào

ここ
ở đây

そこ
ở đó

あそこ
ở kia

どこ
ở đâu

こちら／こっち

phía này

そちら／そっち

phía đó

あちら／あっち

phía kia

どちら／どっち

phía nào

第8課 電車、バスを利用する

● さあ 出発！

- ・ 下の写真は、どこでしょうか。
- ・ 何を書いてありますか。
- ・ あなたが、よく使う乗り物は何ですか。
- ・ どこからどこまで乗って、時間はどのくらいかかりますか。
- ・ 電車やバスに乗るとき、分からないことがありますか。



(A)



(B)



(C)

■ 活動1－駅員さんに 聞いてみよう 1

(1) 会話例1

Aさん： 静岡行きは、何時に 出ますか。

駅員： 10時10分に 出ます。

Aさん： 何番線 ですか。

駅員： あっ、1番線 ですよ。

Aさん： そうですか。静岡まで、どれくらい かかりますか。

駅員： 時間ですか。1時間10分くらい です。

(2) 会話例2

Aさん： バスで 動物園へ行きたいんですが、どうやって行ったらいいですか。

動物園の人： まず、駅までバスで行き、駅のバスターミナル1番乗り場から

30番のバスに乗り換えてください。

Aさん： どこで降りますか。

動物園の人： 「動物園前」です。

Aさん： わかりました。ありがとうございます。

(1

海：北高・海の星・西高行 せ：西遠学園行（浜松駅寄らず） ☆：聖隷三方原病院始発のバス

一里山バス停

- ①

かつ どう えき いん き 活動3－駅員さんに 聞いてみよう 2

かい わ れい (1)会話例1

Aさん： すみません。 なゆた浜北へ 行きたいんですけど、どうやって 行ったらいいですか。

駅員： なゆた浜北ですか。遠鉄電車に 乗って、浜北で、降りてください。

Aさん： わかりました。ありがとうございました。

はつ わ れんしゅう (2)発話練習

(ここは 駅の プラットホームです。 駅員さんに 声を かけて、聞いてください。)

Aさん



行きたい駅までの 行き方を、駅員さんを 呼びとめて、聞いてください。

Aさんの 質問に 答えてください。

Aさんの 発話を 十分に 練習したあと、体を 動かして 練習してみましょう。

駅員さん役を 一人 決めて、あとの人は A さん(聞く人)役に なってください。

駅員さんを 呼びとめて、順番に 聞いてください。

かつ どう とも き 活動4－友だちに 聞いてみよう

(1) 友だちに 行き方を 聞いてください。

○Aさん

とも
 友だちの
 いえ
 家や
 し ごと ば
 仕事場について
 い かた き
 行き方を 聞いてください。



○Bさん

えき えき
 駅から 駅まで どうやって いくか
 せつめい
 説明してください。

(2) あなたは どこに 行ってみたい ですか。行き方を 聞いて メモしてください。

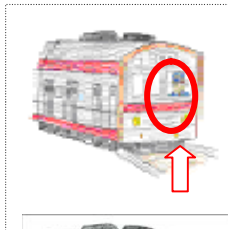
い
 行きたいところ []

い
 行きたいところ []



ことば・表現－駅のことば

Từ ngữ liên quan đến tàu điện



うんでんしゅ
運転手
(tài xế)



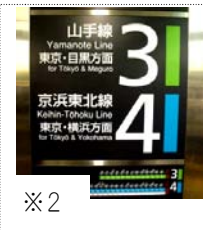
※ 1

かいさつぐち
改札口
(cổng soát vé)



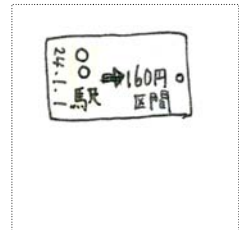
※ 1

プラットホーム
プラットホーム
(ga tàu điện đổ)



※ 2

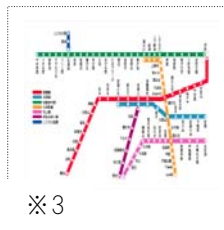
～ ばんせん (số)
～ 番線 (số)
tuyến đường)



きっぷ
切符
(vé tàu)



けんばいき
券売機
(máy bán vé)



※ 3

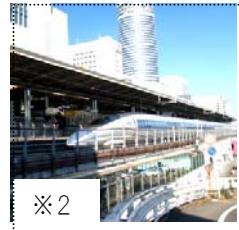
ろせんず
路線図 bản đồ
tuyến đường



しはつ
始発
ga khởi hành



しゅうてん
終点
ga cuối



※ 2

しんかんせん
新幹線 tàu cao
tốc Shinkasen

※ 1 著作権フリー商用可！無料画像の写真素材 ♪ラブフリーフォト <http://lovefreephoto.blog110.fc2.com/>

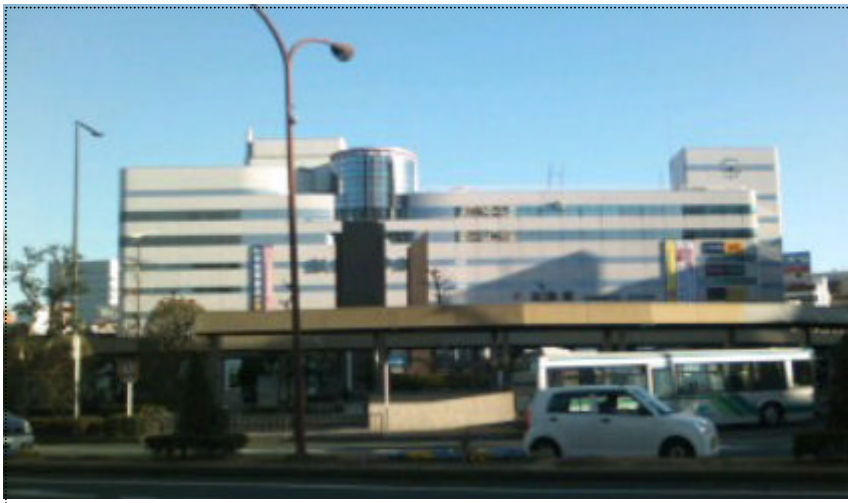
※ 2 東京写真素材 <http://hk1.jp/t/eki/>

※ 3 TOKYU SECURITY <http://www.tokyu-security.co.jp/kids/anobject/>

第9課 徒歩で移動する

● えき い 駅へ 行きたいんですが

- ・ みち たず 道を尋ねたことがありますか。
- ・ そのとき、みち 道はわかりましたか。
- ・ 知らない人に、たず 尋ねるとき、なん 何といいますか。
- ・ 町なかでちず 地図を見たことがありますか。
- ・ 自宅からきょうしつ 教室までのちず 地図を書いてみましょう。



はまつえき
浜松駅



■ 活動1－ちょっと すみません

(1) 会話例1 コンビニで聞く

Aさん : あ, すみません。郵便局は 近くにありますか。

コンビニの人 : はい、ありますよ。

Aさん : どう行けば、いいですか。

コンビニの人 : 二つ目の信号を右に曲がってください。

まっすぐ行って、突き当たりを左に曲がったらパン屋が、

あります。その隣が、郵便局です。

Aさん : わかりました。ありがとうございます。

(2) 会話例2

Aさん : ちょっと すみません。駅へ 行きたいんですが。

通行人 : この道をまっすぐ行ってください。

次の信号を左に曲がるとすぐあります。

Aさん : そうですか。ありがとうございます。

かつ どう い 活動2ーどう行けば いいですか

は つ わ れ ん し ゅ う (1)発話練習

Aさん

つうこうにん
通行人

もくてき ち
目的地が どこに あるのか 分か
り
ません。

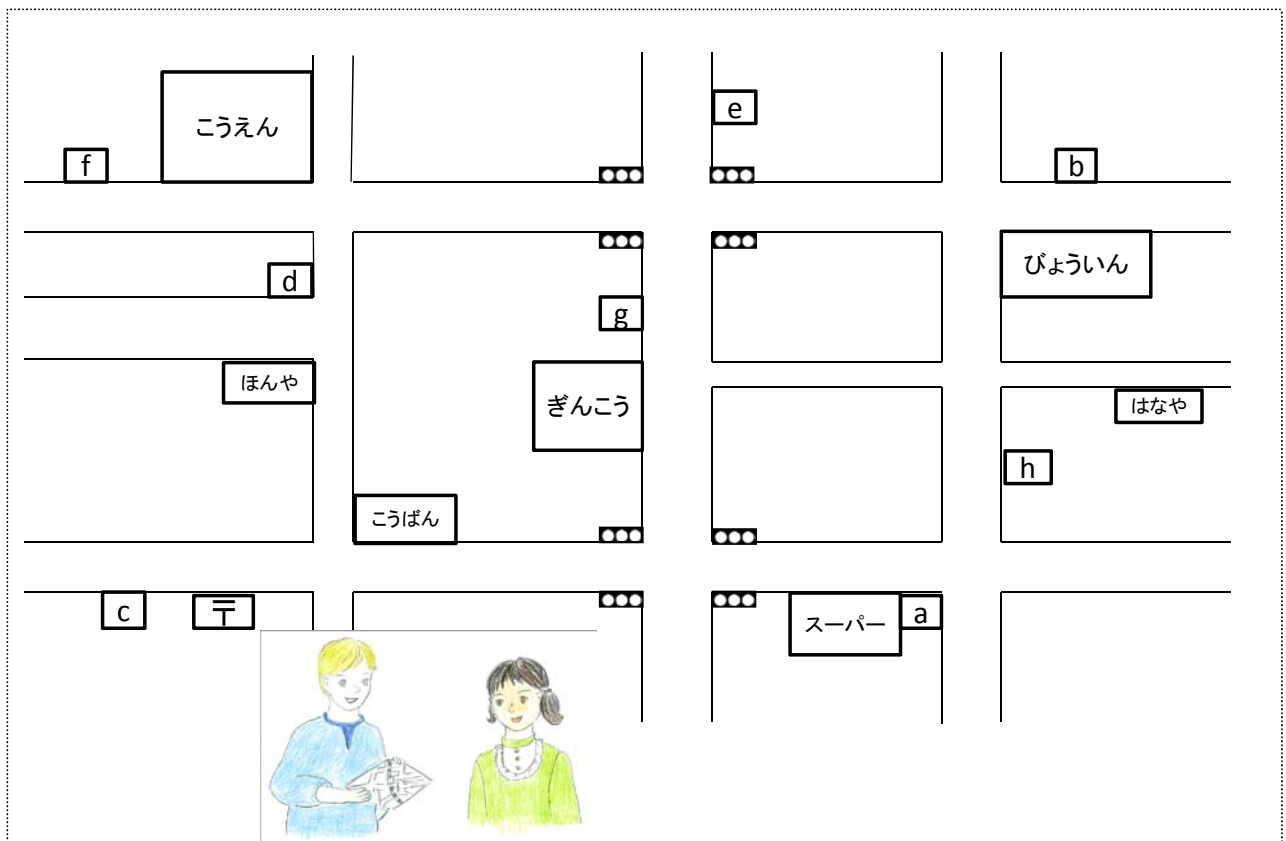
ある
歩いている人に、聞い
てください。

もくてき ち しやうがっこう くすり や
(目的地は「〇〇小学校」,「薬屋」
など自分で考えてください。)






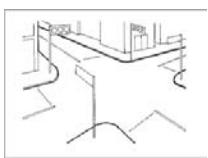






もくてき ち い
目的地まで どうやって 行くか、

Aさんに 教え
てあげてください。

もくてき ち い ち じ
(目的地の位置は、ローマ字のど
れかを こころ なか き
心の中で 決めてくださ
い。



参考: <https://minnanokyoza.jp/kyozai/illustration/list/ja/render.do>

			
※			
どうろ 道路	おうだん ほど 横断歩道	しんこうき 信号機	ほどきょう 歩道橋
			
※	※	※	
はし 橋	こうさてん 交差点	かど 角	こうばん 交番
			
※			※
ゆうびんきょく 郵便局	がっこう 学校	びょういん 病院	こうえん 公園

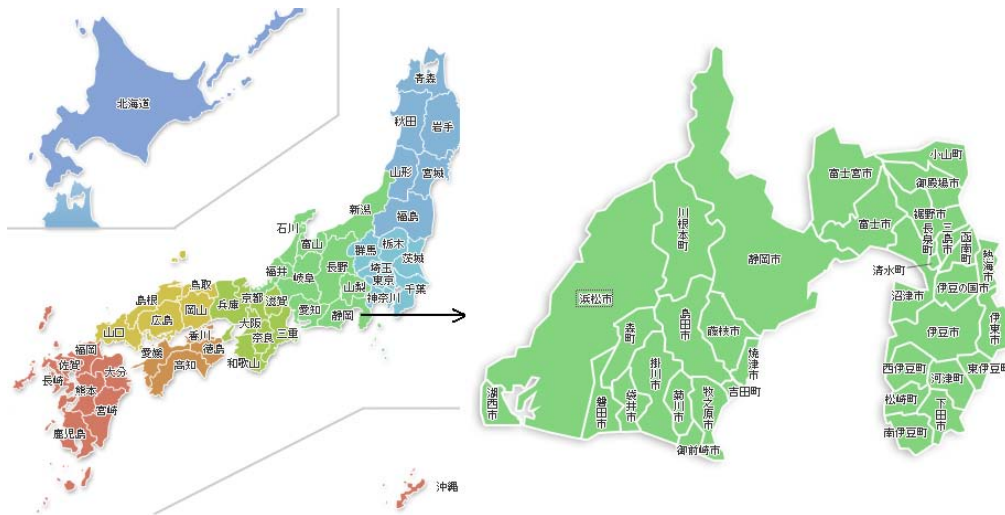
- ・図書館(としょかん)
 - ・銀行(ぎんこう)
 - ・警察署(けいさつしょ)
 - ・市役所／区役所(しやくしょ／くやくしょ)
 - ・神社 (じんじゃ)、寺(てら)
 - ・角(かど)を 曲がる(まがる)
 - ・右／左(みぎ／ひだり)に 曲がる(まがる)
 - ・横断歩道／橋／交差点 (おうだんほど／はし／こうさてん)をわたる
- Thư viện
Ngân hàng
Sở cảnh sát
Toà hành chánh (Ủy ban nhân dân)
Đình , Chùa
quẹo góc
quẹo phải, trái
qua đường / cầu / ngã tư

※ みんなの教材サイト <https://minnanokyozaai.jp/kyozai/illustration/list/ja/render.do>

第10課 住民としての手続をする

● 地方自治体…静岡県と浜松市 Bản đồ các tỉnh, Shizuoka, Hamamatsu

- ・ みなさんは、どの都道府県に住んでいますか。
 - ・ みなさんは、どの市町村に住んでいますか。
 - ・ みなさんが、住んでいるところは、下の地図でどこですか。
 - ・ 下の写真は、どこですか。行ったことがありますか。
- いつ行きましたか。そこで、何をしましたか。



※ 財団法人 地方自治情報センター(LASDEC)「全国自治体マップ検索」,「静岡県」

<https://www.lasdec.or.jp/cms/1,0,69.html>



はままつしやくしよ こくさいか
浜松市役所 国際課

Toà hành chánh Thành phố Hamamatsu Phòng quốc tế

かつ どう し やく しょ 活動1－市役所で何ができますか

○ みなさんが ^す住んでいる ^{し やく しょ}市役所で、次の ^{つぎ}ことは ^にできますか。みなさんの ^{くに}国では、どうでしたか。

Các bạn khi đến cơ quan hành chính có biết được tên những ban ngành dưới đây không ? Ở nước của bạn thì thế nào ?

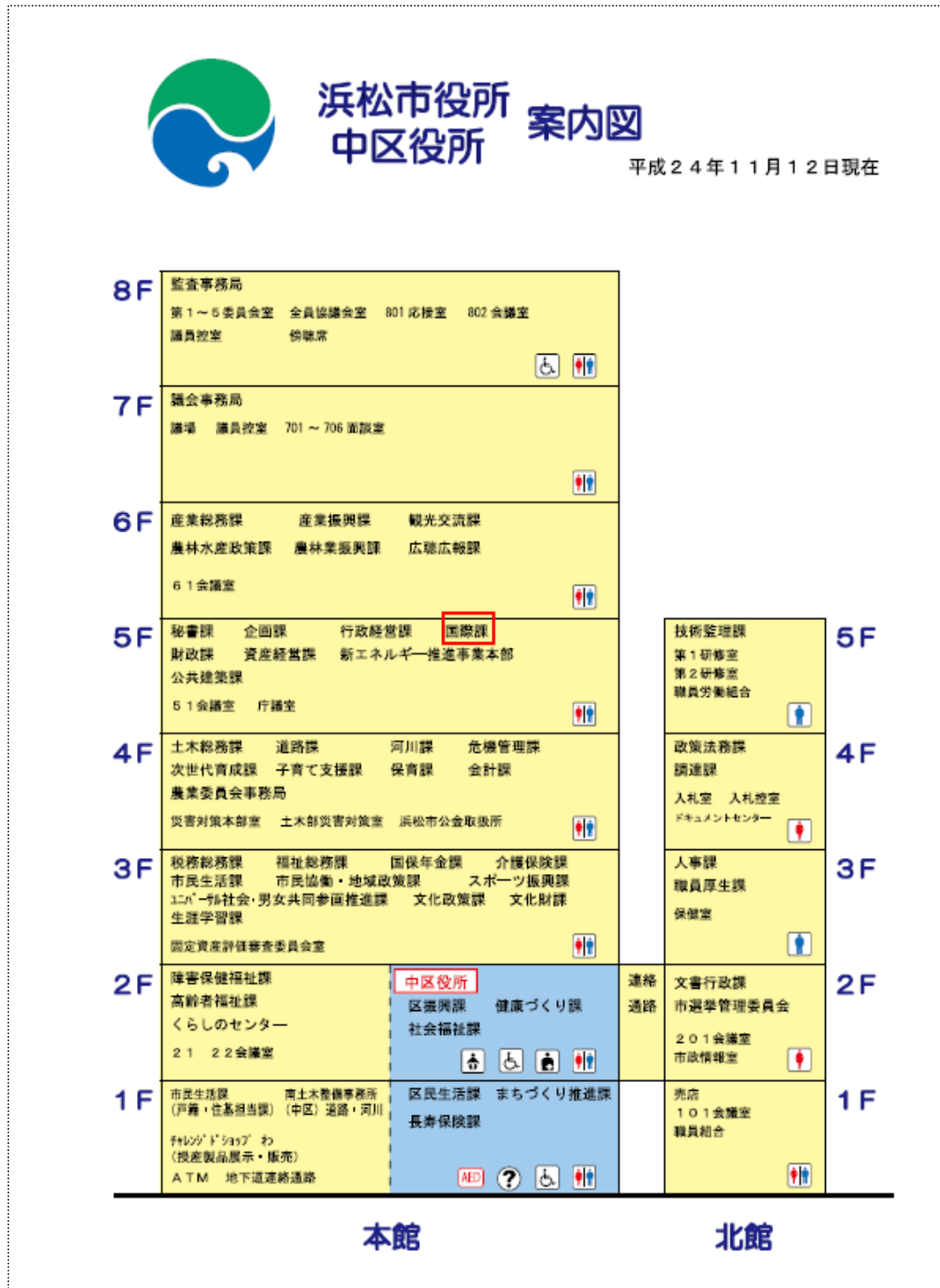
- | | |
|---|--|
| () ① ^{にゅう じ} 乳児・ ^{よう じ} 幼児の ^{けん こう しん さ} 健康診査 | kiểm tra sức khỏe ấu nhi, sơ sinh |
| () ② ^{せい じん びょう} 成人病の ^{けん しん} 検診 | kiểm tra bệnh người lớn |
| () ③ ^{こく じん けん こう ほ けん} 国民健康保険への ^{か にゅう} 加入 | gia nhập Bảo hiểm sức khỏe quốc dân |
| () ④ ^{せい かつ ほ ご} 生活保護の ^{じゅ きゅう} 受給 | nhận trợ cấp sinh hoạt |
| () ⑤ ^{こう えい じゅう たく} 公営住宅への ^{にゅう きょ しん せい} 入居申請 | xin vào chung cư |
| () ⑥ ^{か おく} 家屋の ^{かい ちく} 改築 | sửa chữa nhà |
| () ⑦ ^{ぎん こう こう ざ} 銀行口座の ^{かい せつ} 開設 | mở trương mục ngân hàng |
| () ⑧ ^{こく じん ねん きん} 国民年金への ^{か にゅう} 加入 | gia nhập bảo hiểm hưu trí quốc dân |
| () ⑨ ^{ぜい きん} 税金の ^{のう にゅう} 納入 | nộp thuế |
| () ⑩ ^{じ どう しゃ うん てん めん きょ} 自動車運転免許の ^{しゅ どり} 取得 | lấy bằng lái xe hơi |
| () ⑪ ^{よう ち えん} 幼稚園・ ^{ほ いく しょ} 保育所への ^{にゅう えん} 入園・ ^{にゅう しょ} 入所 | xin vào nhà trẻ, |
| () ⑫ ^{しょう がっ こう} 小学校・ ^{ちゅう がっ こう} 中学校への ^{へん にゅう がく} 編入学 | xin nhập vào trường Tiểu, Trung học . |
| () ⑬ ^{だい がく} 大学・ ^{せんもん がっ こう} 専門学校への ^{にゅう がく} 入学 | xin nhập học trường Chuyên ngành, Đại học |
| () ⑭ ^{きゅう しよく} 求職, ^{しゅう しよく} 就職, ^{てん しよく} 転職, ^{たい しよく} 退職 | Tìm việc, nhận việc, đổi việc, nghỉ việc . |
| () ⑮ ^{ざい りゅう し} 在留資格の ^{かく} 変更, ^{へん こう} 在留期限の ^{ざい りゅう き げん} 更新, ^{こう しん} 再入国 ^{ざい にゅう こく きょ} 許可 ^{か しん せい} 申請 | |

Thay đổi tư cách lưu trú. Gia hạn tư cách lưu trú, xin tái nhập quốc

- | | |
|--|-------------------------|
| () ⑯ ^{こん いん とどけ} 婚姻届, ^り 離婚届 | Đăng ký kết hôn, ly hôn |
| () ⑰ ^{しゅっ しょう とどけ} 出生届, ^し 死亡届 | Khai sinh, khai tử |
| () ⑱ ^{じゅう ぶん} 住民登録 | Đăng ký cư trú |
| () ⑲ ^{いん かん} 印鑑登録 | Đăng ký con dấu |
| () ⑳ ^{でん わ き} 電話機 ^{せつ ち} の設置 | Lắp gán điện thoại |

かつどう し やく しょ けん がく
活動2－市役所を見学しよう

○ すみません、国際課は どこですか。



※ 浜松市役所 アクセスマップ

<http://www.city.hamamatsu.shizuoka.jp/maps/cityhall.htm>

浜松市公式の多言語生活情報サイト「カナル・ハママツ」

<http://www.city.hamamatsu.shizuoka.jp/hamaj/index.html>

○ ^{なに}何が ^か書いてありますか。

CANAL HAMAMATSU

浜松市立の多言語生活情報サイト「カナル・ハママツ」

やさしい日本語

ふりがなを振る / 読み仮名

English Portuguese

こんにちは!

検索

お知らせ

- 不発災処理についての情報 (2013/2/17)
- よりよいホットライン(外国語で、電話の相談ができます) (2012/11/14)

→ もっと見る

→ 浜松はままつを見る

見たい内容を選んでください

日本に住むために

外国人登録、在留手続など

暮らしの情報

住居、電気・ガス・水道、自治会、印鑑、机日など

健康と医療

SOS 緊急時の電話

防災

教育

労働

税金

こみ・リサイクル

子育て

日本語を学ぶ

交通

年金

福祉

施設の地図をみる

MOVIE CLIPS

相談窓口を探す

暮らしに役立つサイト

→ 医療ネットしずおか

家の近くの病院を探すことができます。
 ●「医療ネットしずおか」の使い方をみる

→ 多言語生活情報

たくさんの言葉で、生活についての情報を紹介しています。
 (制作: (財) 多言語国際交流会)

このサイトについての問い合わせ

→ 市民コールセンター Tel 053-457-2111

日本語のみ 月曜日から金曜日 8:00-17:15 ※土曜日・日曜日・机日と12月29日-1月3日は休み

→ 四院線 Tel 053-457-2359

多言語生活情報サイト「ベトナム語版」

<http://www.clair.or.jp/tagengorev/vn/index.html>

○ ^{なに}何が ^か書いてありますか。

Lời nói đầu ■ Bản biên tập

Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng

Trang web này có những thông tin cuộc sống cần thiết cho người nước ngoài sinh sống tại Nhật bằng nhiều thứ tiếng.

A	TƯ CÁCH LƯU TRU		J	GIAO DỤC	
B	Chế độ quản lý lưu trú mới·Chế độ đăng ký cư trú cơ bản cho cư dân người nước ngoài		K	GIAO DỤC TIẾNG NHẬT	
C	KẾT HÔN-LY HÔN		L	THUÊ	
D	CÁC TRÌNH BAO KHÁC		M	CHỖ Ô-CHUYÊN NHA	
E	LAO ĐỘNG VÀ TƯ NGHIỆP		N	GIAO THÔNG	
F	Y TÊ		O	CÁC VẤN ĐỀ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CUỘC SỐNG THƯỜNG NGÀY	
G	LƯƠNG HỮU		P	TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP-KHI CÓ TAI HOA	
H	SINH CON-NUÔI CON		Q	TƯ VẤN	
I	NHỮNG PHÚC LỢI XÃ HỘI KHÁC				

Liên kết các trang liên quan đến thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng

Sách hướng dẫn dạng PDF

Hiệp hội tư tri đoàn thể quốc tế hoa

ひょうげん やくしょ やくば さーびす
 ◆ ことば・表現－役所／役場の サービスのことば

Từ ngữ dùng nơi các cơ quan hành chính

・窓口(まどぐち)
 ・書類(しょるい)
 ・手続(てつづき)
 ・届出(とどけで)
 ・申請(しんせい)
 ・申込(もうしこみ)

quầy liên lạc
 hồ sơ
 thủ tục
 đơn xin
 xin chứng giấy
 ghi nguyện vọng

・受付(うけつけ)
 ・交付(こうふ)
 ・再交付(さいこうふ)
 ・紛失(ふんしつ)
 ・返納(へんのう)
 ・加入(かにゅう)
 ・未加入(みかにゅう)

quầy tiếp nhận
 cấp giấy
 tái cấp giấy
 mất
 nộp trả lại
 gia nhập
 chưa gia nhập

・免除(めんじょ)
 ・支払(しはらい)
 ・納付(のうふ)
 ・分納(ぶんのう)
 ・未納(みのう)
 ・滞納(たいのう)
 ・還付(かんぷ)
 ・給付(きゅうふ)
 ・期限(きげん)

được miễn
 trả tiền
 nộp
 trả góp
 chưa nộp
 chưa nộp đủ
 hoàn trả lại
 cấp tiền
 thời hạn

・住民登録(じゅうみん とうろく)
 ・転入届(てんにゅう とどけ)
 ・転出届(てんしゅつ とどけ)
 ・住民基本台帳カード(じゅうみん きほん だいちょう かーど)

đăng ký cư trú
 đơn xin nhập cư
 đơn xin chuyển cư

Sổ ghi bản gốc cư dân

・住民票(じゅうみんひょう)	Phiếu cư trú
・写し(うつし)	bản sao
・印鑑登録(いんかん とうろく)	đăng ký con dấu
・印鑑証明書(いんかん しょうめいしょ)	giấy chứng minh đăng ký con dấu
・戸籍(こせき)	hộ tịch
・出生届(しゅっしょう とどけ)	giấy khai sinh
・死亡届(しぼう とどけ)	giấy khai tử
・婚姻届(こんいん とどけ)	giấy kết hôn
・離婚届(りこん とどけ)	giấy ly hôn
・全部事項証明書(ぜんぶ じこう しょうめいしょ)	chứng nhận toàn bộ điều khoản
・謄本(とうほん)	bản chính
・個人事項証明書(こじん じこう しょうめいしょ)	chứng nhận điều khoản cá nhân
・抄本(しょうほん)	bản sao
・税金(ぜいきん)	tiền thuế
・所得税(しょとく ぜい)	thuế thu nhập
・住民税(じゅうみん ぜい)	thuế cư trú
・固定資産税(こてい しさん ぜい)	thuế tài sản cố định
・自動車税(じどうしゃ ぜい)	thuế xe
・消費税(しょうひ ぜい)	thuế tiêu thụ
・年金(ねんきん)	tiền hưu trí
・国民年金(こくみん ねんきん)	tiền hưu trí quốc dân
・厚生年金(こうせい ねんきん)	tiền hưu trí an sinh xã hội
・健康保険(けんこう ほけん)	bảo hiểm sức khỏe
・国民健康保険(こくみん けんこう ほけん)	bảo hiểm sức khỏe quốc dân
・介護保険(かいご ほけん)	bảo hiểm trợ giúp về già
・医療費助成(いりょうひ じょせい)	trợ giúp y liệu phí
・健康診断(けんこう しんだん)	khám sức khỏe
・予防接種(よぼう せっしゅ)	chích ngừa
・母子健康手帳(ぼし けんこう てちょう)	sổ bảo mẫu sức khỏe
・児童手当(じどう てあて)	trợ cấp nhi đồng
・児童扶養手当(じどう ふよう てあて)	cấp dưỡng nhi đồng

・ひとり親家庭(ひとり おや かてい)	gia đình chỉ có 1 cha hoặc mẹ
・母子家庭(ぼし かてい)	gia đình mẹ và con
・父子家庭(ふし かてい)	gia đình cha con
・障害者(しょうがいしゃ)	người bị khuyết tật
・高齢者(こうれいしゃ)	người cao niên
・民生委員(みんせい いいん)	ủy viên sinh hoạt
・児童委員(じどう いいん)	ủy viên nhi đồng
・生活保護(せいかつ ほご)	bảo hộ sinh hoạt
・公営住宅(こうえい じゅうたく)	chung cư
・幼稚園(ようちえん)	vườn trẻ
・保育所(ほいくしょ)	nhà giữ trẻ
・保育園(ほいくえん)	nhà giữ trẻ
・入園(にゅうえん)	nhập vào nhà trẻ
・入所(にゅうしょ)	nhập vào cơ sở giữ trẻ
・小学校(しょうがっこう)	trường tiểu học
・中学校(ちゅうがっこう)	trường trung học cấp 2
・高校(こうこう)	trường trung học cấp 3
・入学(にゅうがく)	nhập học
・転校(てんこう)	chuyển trường
・転入学(てんにゅうがく)	chuyển đến học

● ゴミの出し方

収集日の朝8時30分までに、自分の地域の決められた集積所へ出してください。

図 1-3-10 図 1-3-9 の続き



ネット欄

このマークがついているものが対象となります。

 :ボトル
PET

ラングのエンジニアへ入れてください

型光害のみ

その他のもの

お宝に入れたらダメです

○中身の残っている塗料・廃油・薬品等

ベトナム語版

Từ tháng 4 năm 2013 CÁCH BỎ RÁC – RÁC NGUYÊN LIỆU CHÍNH XÁC (RÁC GIA ĐÌNH)

Hãy đem rác đến nơi vứt rác được định sẵn tại khu vực mình ở trước 8 giờ 30 sáng ngày thu rác,

RÁC CHÁY ※Một lần vứt tối đa 3 túi

○ Rác làm bằng chất liệu dễ cháy được, kích cỡ từ 60cm trở xuống.
 ○ Hãy tháo gỡ những vật bằng kim loại: đinh vít, bản lề, dây kéo v.v. trong nhà cửa, tủ.
 ○ Những vật to hơn hoặc nặng hơn vật quá dài, hãy cắt thành kích cỡ dưới 60cm.

Hãy dùng bao rác dành cho hộ gia đình của thành phố Hamamatsu (loại có kích cỡ 45, 30, 10 lít, hình chữ nhật, có quai xách),

Rác sinh ra từ bếp

Những loại đồ dùng, bao bì bằng nhựa không thể rửa sạch được, những nắp đậy của hộp của các chai không dùng lại, nắp chai.

Những loại đồ dùng, bao bì bằng kim loại không thể rửa sạch được, những nắp đậy của hộp của các chai không dùng lại, nắp chai.

Những loại đồ dùng, bao bì bằng giấy không thể rửa sạch được, những nắp đậy của hộp của các chai không dùng lại, nắp chai.

Những vật bằng vải, da

Giày dép

Những vật bằng nhựa

Móc áo có đục nhựa

Xô nhựa, chậu trồng cây nhựa

Đồ chơi bằng nhựa

Những loại khác

Đồ chơi bằng kim loại

RÁC KHÔNG CHÁY ※Một lần vứt tối đa 3 túi

○ Những vật làm bằng chất liệu không cháy được, có kích cỡ từ 60cm trở xuống.
 ○ Những vật lớn hơn 60cm hoặc làm bằng kim loại cũng sẽ thuộc về loại rác không cháy.
 ○ Thủy tinh hoặc dao, để tránh gây tổn hại hãy bọc lại bằng giấy, ghi rõ vật bên trong hộp.

Hãy dùng bao rác dành cho hộ gia đình của thành phố Hamamatsu (loại có kích cỡ 45, 30, 10 lít, hình chữ nhật, có quai xách),

Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ

Chai, lon không làm sạch được

Chai, lon không làm sạch được

Chai, lon không làm sạch được

Thủy tinh, gốm sứ

Dao kéo

Kim loại (Những vật lớn hơn phần nửa là bằng kim loại)

Những loại khác

BAO BÌ, ĐỒ DÙNG BẰNG NHỰA ※Một lần vứt tối đa 3 túi

○ Những vật vỡ hoặc không thể tái chế được, do đó hãy rửa sạch hoặc tẩy giấy, vải v.v. lau sạch trước khi vứt.
 ○ Những vật không làm sạch được hoặc quá hôi thối, hãy vứt theo loại "rác cháy".

Hãy dùng bao rác dành cho hộ gia đình của thành phố Hamamatsu (loại có kích cỡ 45, 30, 10 lít, hình chữ nhật, có quai xách),

Những vật có dấu hiệu này

Những loại khác

Bao bì bằng nhựa

Bao bì bằng nhựa

Bao bì bằng nhựa

CHAI, LON, BÌNH NHỰA PET ※Hãy bỏ vào bao rời vứt ra

CHAI ※Chai đựng nước uống, thức ăn	LON ※Lon đựng nước uống, thức ăn	BÌNH NHỰA PET
<p>Chai không màu, chai trong suốt</p> <p>Chai màu nâu</p> <p>Chai các màu khác (xanh, đen, xanh lá v.v.)</p>	<p>Màu xanh</p>	<p>Những vật có dấu hiệu này</p> <p>PET</p>
<p>Màu trắng</p> <p>Màu nâu</p> <p>Màu đen</p>	<p>Màu xanh</p>	<p>Màu vàng</p> <p>Lưới</p>
<p>Hình thức này</p> <p>Hình thức này</p> <p>Hình thức này</p>	<p>Dùng cho hết bên trong, dội nước rửa sơ qua hoặc dùng giấy, vải v.v. lau sạch rồi hãy vứt ra.</p>	<p>1. Rửa sạch, phơi khô</p> <p>2. Rửa sạch bên trong</p> <p>3. Đóng nắp</p>

NHỮNG LOẠI RÁC ĐẶC BIỆT

○ Những vật như đèn ống, pin, đồ đo nhiệt độ thủy ngân, bột lửa, bình xịt (bình xịt nhỏ xịt thuốc diệt côn trùng v.v.)

○ Hãy bỏ đèn ống, đồ đo nhiệt độ thủy ngân vào trong hộp v.v. để tránh bị vỡ.

○ Bột lửa, bình xịt v.v. hãy dùng cho hết rồi hãy vứt.

○ Hãy chia đèn ống và những vật khác nặng ra rồi bỏ vào trong thùng đựng rác.

CHÚY

Những loại pin lithium (pin sạc), pin sạc → mang đến các cửa hàng bán pin v.v.

Những loại pin lithium (pin sạc), pin sạc → mang đến các cửa hàng bán pin v.v.

Những loại pin lithium (pin sạc), pin sạc → mang đến các cửa hàng bán pin v.v.

NHỮNG LOẠI RÁC KHÔNG ĐƯỢC VẮT RA NƠI VẮT RÁC QUY ĐỊNH (VÍ DỤ)

○ Những đồ điện thuộc loại đồ điện tái chế

○ Máy vi tính thuộc loại tái chế

○ Những loại rác đặc biệt (phụ tùng xe đạp, rác thải xây dựng v.v.)

○ Những đồ dùng cá nhân (bàn chải đánh răng, quần áo v.v.)

○ Những đồ dùng cá nhân (bàn chải đánh răng, quần áo v.v.)

○ Những đồ dùng cá nhân (bàn chải đánh răng, quần áo v.v.)

かつどう ごみ ばんふれっと み
■ 活動1－ゴミのパンフレットを 見てみましょう

あなたの まちの ゴミの 出し方の パンフレットを 見てみましょう。

【ベトナム語】のパンフレットと【日本語】のパンフレットをいっしょに見てみましょう。

ことばの 意味を 確認しましょう。

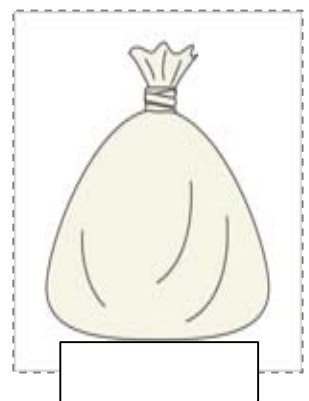
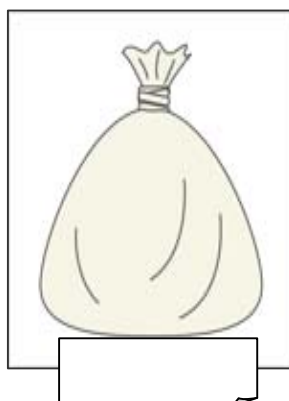
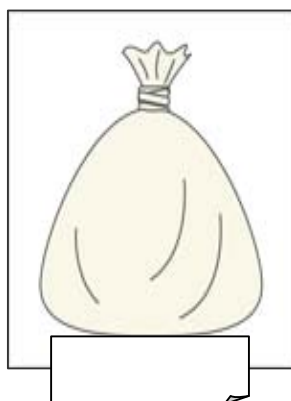
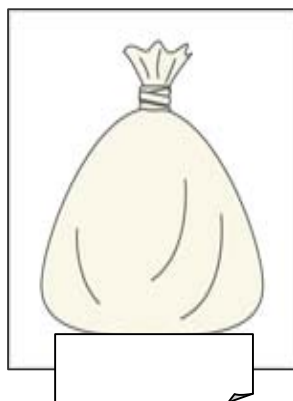
* ゴミの出し方は 自治体(市区町村)によってちがいます。

にほんご 日本語	いみ 意味(あなたの ことばで)	れい 例
もえるごみ かねん (可燃ごみ)		
もえないごみ ふねん (不燃ごみ)		
ふらすちっくようき プラスチック容器 ほうそう 包装		
びん		
かん 缶		
べっとばとる ペットボトル		
とくていひんもく 特定品目		
集積所に出して はいけないごみ		

かつどう ごみわ げーむ
 ■ 活動2ーゴミ分け ゲーム



※ <http://free-illustrator.com/sozai/37trash/03l.jpg>



かつどう なんようび も い
活動3－何曜日に 持って行きますか

家庭用 平成25年度 浜松市 分別収集カレンダー 収集区域 No.6

連絡ごみ受付センター ☎453-2288
受付時間(日曜30分～17時)
※土・日・月曜3日及び1月1日～1月3日は、受付していません。
●「連絡ごみ」の収集や自己搬入の申し込み先
●路上で死んでいる犬・猫等の回収依頼先
※道路以上以外の場合は、土地の管理業者での回収をお願いします。(猫・鼠・ネコなどは入れて道路にばらまいてはダメです。回収します。)

☆ごみ・資源物の出し方や分別方法は「ごみ・資源物の出し方便利帳」をご覧ください。
☆収集日の朝8時30分までに、決められた集積所へ出してください。

可燃 燃えるごみの収集日
BURNABLE RESIDUES
Dia de coleta dos Resíduos
Dia de recolección de Residuos Incinerables
可燃ごみ収集日
不可燃 燃えないごみの収集日
NON-BURNABLE RESIDUES
Dia de coleta dos Resíduos Quentes
Dia de recolección de Residuos no Incinerables
不可燃ごみ収集日
資源 ひん・かん・ペットボトルの収集日
RECYCLABLE PLASTICS
Dia de coleta dos Resíduos Recicláveis
Dia de recolección de Residuos Reciclables
資源物収集日
資源 プラスチック製容器包装の収集日
RECYCLABLE PLASTIC CONTAINERS
Dia de coleta dos Resíduos Recicláveis
Dia de recolección de Residuos Reciclables
資源物収集日
特定 特定品目の収集日
SPECIAL ITEM COLLECTION DAY
Dia de coleta de Resíduos Específicos
Dia de recolección de artículos específicos
特定品目収集日

蛍光灯・乾電池・水銀体温計・ライター・スプレー缶(卓上ガスボンベ等)は「特定品目」へ出してください。

4月

平成25年

日	月	火	水	木	金	土
	1 カーマ	2 可懸	3	4 不懸	5 可懸	6
7	8 カーマ	9 可懸	10	11 資源	12 可懸	13
14	15 カーマ	16 可懸	17 特定	18 不懸	19 可懸	20
21	22 カーマ	23 可懸	24	25 資源	26	27
28	29 カーマ	30 可懸				
※4月29日は収集を行います。						

5月

日	月	火	水	木	金	土
			1	2 不懸	3	4
5	6 カーマ	7 可懸	8	9 資源	10 可懸	11
12	13 カーマ	14 可懸	15 特定	16 不懸	17 可懸	18
19	20 カーマ	21 可懸	22	23 資源	24 可懸	25
26	27 カーマ	28 可懸	29	30 不懸	31 可懸	
※5月6日は収集を行います。						

6月

日	月	火	水	木	金	土
						1
2	3 カーマ	4 可懸	5	6 資源	7 可懸	8
9	10 カーマ	11 可懸	12 特定	13 不懸	14 可懸	15
16	17 カーマ	18 可懸	19	20 資源	21 可懸	22
23	24 カーマ	25	26	27 不懸	28 可懸	29
30						

7月

日	月	火	水	木	金	土
	1 カーマ	2 可懸	3	4 資源	5 可懸	6
7	8 カーマ	9 可懸	10 特定	11 不懸	12 可懸	13
14	15 カーマ	16 可懸	17	18 資源	19 可懸	20
21	22 カーマ	23 可懸	24	25 不懸	26 可懸	27
28	29 カーマ	30 可懸	31			
※7月16日は収集を行います。						

8月

日	月	火	水	木	金	土
				1 資源	2 可懸	3
4	5 カーマ	6 可懸	7 特定	8 不懸	9 可懸	10
11	12 カーマ	13 可懸	14	15 資源	16 可懸	17
18	19 カーマ	20 可懸	21	22 不懸	23 可懸	24
25	26 カーマ	27 可懸	28	29 資源	30 可懸	31

9月

日	月	火	水	木	金	土
1	2 カーマ	3 可懸	4 特定	5 不懸	6 可懸	7
8	9 カーマ	10 可懸	11	12 資源	13 可懸	14
15	16 カーマ	17 可懸	18	19 不懸	20 可懸	21
22	23 カーマ	24 可懸	25	26 資源	27 可懸	28
29	30 カーマ					
※9月16日・23日は収集を行います。						

10月

日	月	火	水	木	金	土
		1 可懸	2 特定	3 不懸	4 可懸	5
6	7 カーマ	8 可懸	9	10 資源	11 可懸	12
13	14 カーマ	15 可懸	16	17 不懸	18 可懸	19
20	21 カーマ	22 可懸	23	24 資源	25 可懸	26
27	28 カーマ	29 可懸	30 特定	31 不懸		
※10月14日は収集を行います。						

11月

日	月	火	水	木	金	土
					1 可懸	2
3	4 カーマ	5 可懸	6	7 資源	8 可懸	9
10	11 カーマ	12 可懸	13	14 不懸	15 可懸	16
17	18 カーマ	19 可懸	20	21 資源	22 可懸	23
24	25 カーマ	26 可懸	27 特定	28 不懸	29 可懸	30
※11月4日は収集を行います。						

12月

日	月	火	水	木	金	土
1	2 カーマ	3 可懸	4	5 資源	6 可懸	7
8	9 カーマ	10 可懸	11	12 不懸	13 可懸	14
15	16 カーマ	17 可懸	18	19 資源	20 可懸	21
22	23 カーマ	24 可懸	25 特定	26 不懸	27 可懸	28
29	30 カーマ	31 可懸				
※12月23日・31日は収集を行います。						

1月

平成26年

日	月	火	水	木	金	土
			1	2	3	4
5	6 カーマ	7 可懸	8	9 不懸	10 可懸	11
12	13 カーマ	14 可懸	15	16 資源	17 可懸	18
19	20 カーマ	21 可懸	22 特定	23 不懸	24 可懸	25
26	27 カーマ	28 可懸	29	30 資源	31 可懸	
※1月13日は収集を行います。						

2月

日	月	火	水	木	金	土
						1
2	3 カーマ	4 可懸	5	6 不懸	7 可懸	8
9	10 カーマ	11 可懸	12	13 資源	14 可懸	15
16	17 カーマ	18 可懸	19 特定	20 不懸	21 可懸	22
23	24 カーマ	25 可懸	26	27 資源	28 可懸	
※2月11日は収集を行います。						

3月

日	月	火	水	木	金	土
						1
2	3 カーマ	4 可懸	5	6 不懸	7 可懸	8
9	10 カーマ	11 可懸	12	13 資源	14 可懸	15
16	17 カーマ	18 可懸	19 特定	20 不懸	21 可懸	22
23	24 カーマ	25 可懸	26	27 資源	28 可懸	29
30	31 カーマ					
※3月21日は収集を行います。						

☆ごみの出し方等の各種お問い合わせ → 資源物集積所 ☎453-0011 ☆収集・集積所に関するお問い合わせ → 各区の担当事務所

☆No.6収集担当事業所一覧(下記にない地域は、別カレンダーになります。)		
中区	●板橋町●北寺島町●幸一丁目～五丁目●砂山町●高丘町●高丘北一丁目～四丁目●高丘西一丁目～四丁目●高丘東一丁目～五丁目●中央一丁目～三丁目●寺島町●常盤町●高丘町●野口町●八幡町●花川町●平岡町●東田町●船越町●龍海寺町	北清掃事業所 (東区寺島町782-1) ☎471-5385
北区	●細江町(小野、賀賀)	平和清掃事業所 (西区平岡町77) ☎487-1131
浜北区	●貴布祢●小林●道本●沼●本沢合	浜北環境事業所 (浜北区水島54) ☎586-8686

ごみ袋は「浜松市家庭用ごみ袋」と印字された指定袋を使用してください。
燃えるごみ・燃えないごみ・プラスチック製容器包装は、分別して出してください。

スーパーやホームセンター等で販売されています。

事務所・工場・商店・飲食店・診療所・農林水産業・イベント等、事業系のごみは、地域の集積所に出せません。自己処理をお願いします。

①～⑦のごみは、いつ 出しますか。

前のページのカレンダーの可燃、不燃、資源、プラマーク、特定の中から
えら 選びましょう。

①



(プラマーク)

②



()

③



()

④



()

⑤

(



()

⑥



()

⑦



()

あなたの 住んでいる ところ の ごみ 出し の スケジュールを調べておきましょう。

■ 活動4－近所の人に 聞いてみましょう

(1) 会話例1

Aさん：すみません、ゴミはどこに 出せば いいですか。

近所の人：公園の角の ゴミ集積所に、置いておけばよいですよ。
朝 8時半までに 出してくださいね。

Aさん：わかりました。ありがとうございます。

(2) 会話例2

Aさん：すみません、このゴミは 何曜日に 出しますか。

近所の人：あ。それは、燃えるゴミですか。

Aさん：はい。

近所の人：火曜日と。金曜日ですよ。

Aさん：そうですか。わかりました

